

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 20/9/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 18

THỊ TRƯỜNG CHÈ 24

THỊ TRƯỜNG SẮN 29

VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 33

THỊ TRƯỜNG GỖ 38

VÀ SẢN PHẨM GỖ

THÔNG TIN 42

CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Giữa tháng 9/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tiếp tục tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm. Tháng 8/2023, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 648,5 nghìn tấn, trị giá 925,6 triệu USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với tháng 8/2022. Tháng 7/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 4,5% so với tháng 6/2023 và giảm 24,6% so với tháng 7/2022. Theo Hiệp hội Công nghiệp Cao su Ấn Độ (AIRIA), sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ có thể giảm 5% trong năm tài chính 2023/24.

▶ Cà phê: Giữa tháng 9/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới tăng mạnh trở lại. Tính đến ngày 15/9/2023, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát tăng 9,78% so với tuần trước đó.

▶ Hạt tiêu: Trong 18 ngày đầu tháng 9/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a, Bra-xin giảm.

▶ Chè: Nửa đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 96,7 nghìn tấn, trị giá 307,4 triệu USD, giảm 1% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 9/2023 tăng.

▶ Thủy sản: Trong đợt xem xét hành chính lần thứ 17, Hoa Kỳ tăng thuế đối với 185 doanh nghiệp xuất khẩu của Ấn Độ lên 3,88%. Tháng 7/2023, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo giảm xuống 5,03 USD/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a đã yêu cầu Nhật Bản xóa bỏ 4 mức thuế suất đối với các sản phẩm cá ngừ đóng hộp nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Nửa đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu đồ nội thất và nệm của Bra-xin giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2023, một số công ty trong nước tăng giá thu mua mủ cao su nguyên liệu. Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản giảm 10,4% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 8 cho Nhật Bản; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước ngày 18/9/2023 tăng từ 2.600 – 2.800 đồng/kg so với ngày 9/9/2023. Tháng 8/2023, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng tháng thứ 5 liên tiếp. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 27,65% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 31,38% trong 7 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 9/2023 tăng từ 1.500 – 2.000 đồng/kg. Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU tăng từ 37,08% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 38,18% trong 6 tháng đầu năm 2023.

▶ Chè: 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 70,9 nghìn tấn, trị giá 121,9 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tươi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên tiếp tục tăng. 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc đạt 1,69 triệu tấn, trị giá 687,24 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

▶ Thủy sản: Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc có dấu hiệu phục hồi khi tăng 13,4% so với tháng trước và tăng 3,04% so với tháng 8/2022. Tốc độ giảm nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ chậm lại, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 24,6 tỷ USD, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.





# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 9/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tiếp tục tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm.
- ▶ Tháng 8/2023, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 648,5 nghìn tấn, trị giá 925,6 triệu USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với tháng 8/2022.
- ▶ Theo Hiệp hội Công nghiệp Cao su Ấn Độ (AIRIA), sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ có thể giảm 5% trong năm tài chính 2023/24.
- ▶ Tháng 7/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 4,5% so với tháng 6/2023 và giảm 24,6% so với tháng 7/2022.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2023, một số công ty trong nước tăng giá thu mua mủ cao su nguyên liệu.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản giảm 10,4% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 8 cho Nhật Bản; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



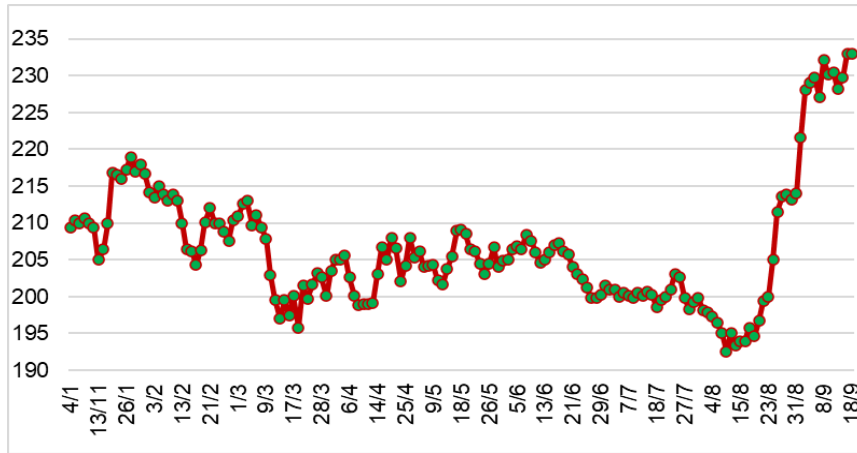
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tiếp tục tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm. Kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ tăng trưởng thấp hơn dự kiến trong năm nay và năm 2024 sẽ làm hạn chế động lực tăng trưởng của thế giới. Trong khi giá dầu tăng mạnh do triển vọng nguồn cung thắt chặt và sự lạc quan của OPEC về khả năng phục hồi nhu cầu năng lượng tại các nền kinh tế lớn. Giá dầu tăng khiến các nhà sản xuất

giảm tiêu thụ cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ, hỗ trợ cao su tự nhiên.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá tiếp tục xu hướng tăng so với 10 ngày trước đó. Chốt phiên giao dịch ngày 18/9/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 233 Yên/kg (tương đương 1,58 USD/kg), tăng 1,3% so với 10 ngày trước đó và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

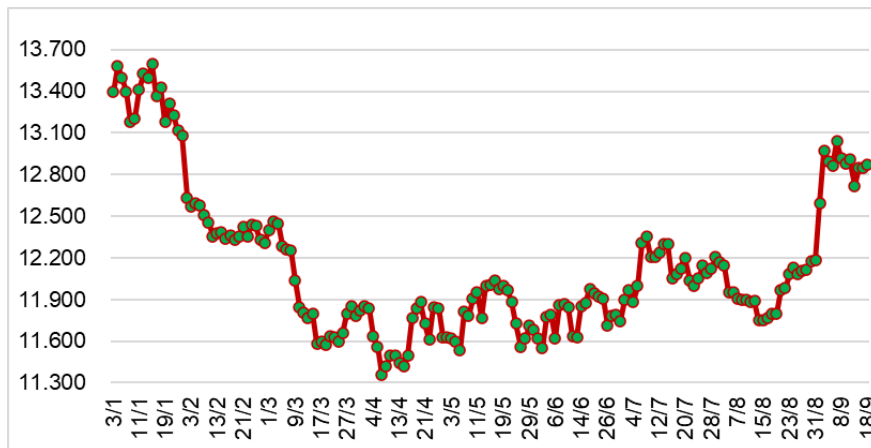


Nguồn: cf.market-info.jp

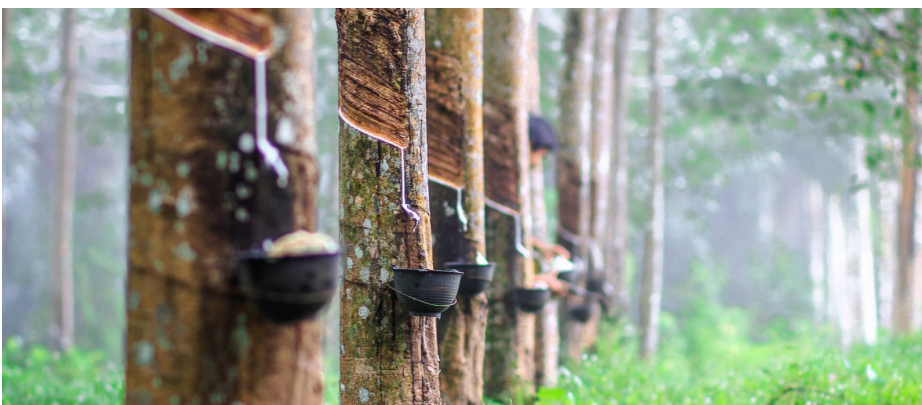
+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 sau khi giảm xuống mức 12.720 NDT/tấn (ngày 13/9/2023), giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/9/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.845 NDT/tấn (tương đương 1,76 USD/kg), giảm 0,3% so với 10 ngày trước đó và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2022 do lượng tồn kho tăng. Tuần tính đến ngày

15/9/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải là 234.194 tấn, tăng 4.818 tấn so với tuần trước đó; Lượng hàng thu vào kho là 208.320 tấn, tăng 15.530 tấn. Tồn kho cao su số 20 là 68.343 tấn, giảm 605 tấn; lượng nhập kho là 67.537 tấn, giảm 201 tấn so với tuần trước đó.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/9/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 54,57 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), tăng 0,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

**Trung Quốc:** Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng trong tháng 8/2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2023, Trung Quốc nhập khẩu 648,5 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), với trị giá 925,6 triệu USD, tăng 9,6% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với tháng 8/2022, là tháng thứ 7 liên tiếp lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 5,28 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 7,77 tỷ USD, tăng 15,8% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Tại Ấn Độ:** Theo Hiệp hội Công nghiệp Cao su Ấn Độ (AIRIA), do lượng mưa ở bang Kerala không đủ, sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ có thể giảm 5% trong năm tài chính 2023/24. Bang Kerala chiếm hơn 90% tổng sản lượng cao su của Ấn Độ. Trong những năm gần đây, tiêu thụ cao su tự nhiên của Ấn Độ tăng nhanh hơn so với sản xuất và nước này đã phải nhập khẩu nhiều hơn để bù đắp thiếu hụt. Trong năm tài chính 2022/23, trong khi sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ đạt 839 nghìn tấn, thì mức tiêu thụ đạt 1,35 triệu tấn. Sau một thời gian dài, trong năm tài chính 2022/23 sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ đã vượt trên 800 nghìn tấn, chủ yếu nhờ năng suất tốt hơn từ các bang phía Đông Bắc. Điều này dẫn đến nhập

khẩu cao su của Ấn Độ đã giảm 3%, xuống còn 530.000 tấn. Tuy nhiên, năm tài chính 2023/24, các thương nhân và nhà sản xuất sản phẩm cao su dự kiến mức tiêu thụ sẽ vượt 1,4 triệu tấn, trong khi sản lượng có thể vẫn ở mức năm trước. Với tình hình như vậy, lượng nhập khẩu cao su tự nhiên của nước này có thể chạm mốc 600 nghìn tấn. AIRIA kỳ vọng mức tiêu thụ cao su tự nhiên của Ấn Độ sẽ tăng 8%-10% trong năm tài chính 2023/24.

**- Ma-lai-xi-a:** Tháng 7/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 28,53 nghìn tấn, giảm 4,5% so với tháng 6/2023 và giảm 24,6% so với tháng 7/2022. Trong đó, 82,5% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 7/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 189,83 nghìn tấn, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2023 đạt 51,78 nghìn tấn, tăng 6% so với tháng 6/2023, nhưng vẫn giảm 3,7% so với tháng 7/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 42,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 9,5%; Pa-ki-xtan chiếm 4,4%, Hoa Kỳ chiếm 3,3%, Bra-xin chiếm 2,2% và các thị trường khác chiếm 37,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2023. Luỹ kế 7 tháng đầu năm 2023,



xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 310,47 nghìn tấn, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 7/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 55,58 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 22,4% so với tháng 6/2023, nhưng giảm 14,4% so với tháng 7/2022. Luỹ kế 7 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 518,32 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su tự nhiên và cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam, Mi-an-ma và Ấn Độ là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2023 đạt 27,1 nghìn tấn, tăng 7,6% so với tháng 6/2023, nhưng giảm 22,9% so với tháng 7/2022. Luỹ kế 7 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a đạt 184,62 triệu tấn, giảm 33,8% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 7/2023 đạt 143,84 nghìn tấn, giảm 9,9% so với tháng 6/2023 và giảm 36,9% so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2023, giá mủ nước tại các vùng nguyên liệu duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC. Cụ thể, giá mủ nước tại tỉnh Đắk Lắk và Bình Phước duy trì ở mức 235-280 đồng/TSC; Tại các vùng nguyên liệu Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum và Đồng Nai, giá mủ nước ổn định trong khoảng 235-260 đồng/TSC. Tại vùng nguyên liệu Lâm Đồng, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, giá mủ nước giữ mức 240-255 đồng/TSC.

Trong khi đó, giá mủ cao su nguyên liệu tại các công ty cao su biến động mạnh, hiện giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 250-290 đồng/độ. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 288-290 đồng/độ, tăng 13 đồng/độ so với 10 ngày trước đó; Giá mủ nước tại Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở

- **Bờ Biển Ngà:** Bờ Biển Ngà đang trên đà phát triển sản xuất cao su, quốc gia này sắp trở thành nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới tính theo sản lượng. Trong 8 tháng đầu năm 2023, Bờ Biển Ngà xuất khẩu được 965 nghìn tấn cao su, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2022. Cao su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức...

- **Bra-xin:** Chính phủ Bra-xin đã thông qua chính sách tăng thuế nhập khẩu cao su thiên nhiên từ 3,2% lên 10,8%, mức thuế điều chỉnh sẽ có hiệu lực trong 24 tháng để kích thích ngành công nghiệp địa phương. Ngành cao su Bra-xin phải đối mặt với những khó khăn do giá cao su quốc tế giảm mạnh và giảm khả năng cạnh tranh so với sản phẩm nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á. Đầu năm nay, Bra-xin đã khôi phục thuế đối với lốp xe nhập khẩu vốn đã bị chính phủ trước đó bãi bỏ. Bộ trưởng Nông nghiệp và Chăn nuôi Bra-xin cho biết biện pháp tăng thuế cao su tự nhiên nhằm tăng cường chuỗi sản xuất từ nhà sản xuất đến ngành công nghiệp quốc gia.

mức 255-275 đồng/độ, tăng 5 đồng/độ so với 10 ngày trước đó; Công ty Cao su Đồng Phú giữ mức 270 đồng/độ; Công ty Cao su Bình Long giữ ở mức 259-269 đồng/độ.

Ngày 11/9/2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước tổ chức lễ trao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Shandong HaoHua Tire (Trung Quốc) với Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Haohua (Việt Nam) với tổng vốn 500 triệu USD. Đây là dự án có tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lớn nhất từ trước đến nay tại tỉnh Bình Phước. Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Haohua (Việt Nam) được đầu tư tại Khu công nghiệp Minh Hưng SIKICO có quy mô diện tích 43 ha, dự kiến sẽ khởi công xây dựng và đi vào hoạt động từ quý 3/2025. Đây là dự án có suất đầu tư trên diện tích sử



dụng đất cao, 11,6 triệu USD/ha. Dự án sẽ sản xuất các sản phẩm lốp Radial bán thép và lốp Radial toàn thép cho xe ô tô và các loại xe khác

với công suất dự kiến 14.400.000 bộ lốp/năm, giá trị sản lượng hàng năm dự kiến đạt 770 triệu USD.

## XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Từ đầu năm 2023 đến nay, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản gặp nhiều khó khăn, lượng và trị giá xuất khẩu sang thị trường này liên tục sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 5,74 nghìn tấn, trị giá 8,98 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.565 USD/tấn, giảm 19,2% so với cùng kỳ năm 2022.

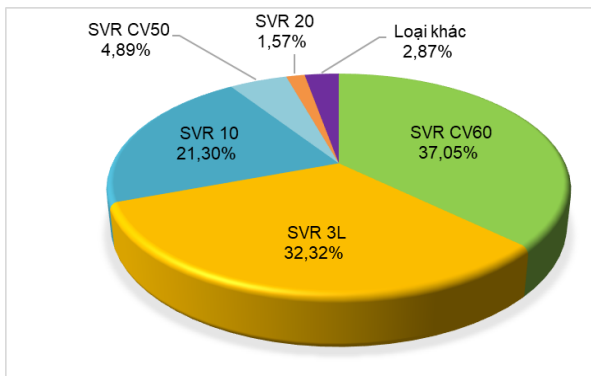
năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR CV60 được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 39,89% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2023; Đứng thứ 2 là chủng loại SVR 3L chiếm 36,68% và thứ ba là SVR 10 chiếm 13,22%...

Mặc dù xuất khẩu cao su sang Nhật Bản giảm, nhưng trong 8 tháng đầu năm 2023, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang thị trường này vẫn tăng trưởng khá về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: SVR 3L, RSS3, SVR 20...

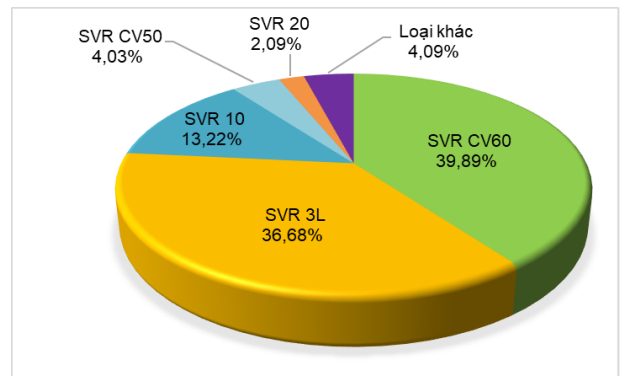
*Chủng loại xuất khẩu:* Trong 8 tháng đầu

### Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản (% tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2022



8 tháng đầu năm 2023



*Nguồn:* Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

*Về giá xuất khẩu:* Nhìn chung, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm

mạnh nhất là cao su tổng hợp giảm 51,8%; Latex giảm 29,5%; SVR 20 giảm 21,3%; SVR 3L giảm 21,2%; SVR 10 giảm 21%...

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu 431,92 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 106,79 tỷ Yên (tương đương 722,68 triệu USD), giảm 26,4% về lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Hàn Quốc, Xin-ga-po và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Nhật Bản. Nhập khẩu cao su của Nhật Bản từ các thị trường này đều giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 8 cho Nhật Bản với 5,44 nghìn tấn, trị giá 1,18 tỷ Yên (tương đương 8,03 triệu USD), giảm 6,4% về lượng và giảm

18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 1,26% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Nhật Bản, cao hơn so với mức 0,99% của 7 tháng đầu năm 2022.

### Thị trường cung cấp cao su cho Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 USD = 147,73 Yên)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Nghìn USD	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>431.927</b>	<b>106.790.040</b>	<b>722.862</b>	<b>-26,4</b>	<b>-31,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
In-đô-nê-xi-a	222.609	45.579.377	308.527	-30,7	-40,9	54,73	51,54
Thái Lan	124.957	29.321.077	198.474	-17,0	-24,9	25,65	28,93
Hàn Quốc	22.257	6.750.625	45.695	-27,4	-17,8	5,22	5,15
Xin-ga-po	15.251	5.596.959	37.886	-15,8	-3,5	3,09	3,53
Hoa Kỳ	11.165	7.269.670	49.208	-31,3	-16,5	2,77	2,58
Đài Loan	9.857	2.939.593	19.898	-29,0	-22,3	2,36	2,28
Trung Quốc	5.591	2.211.432	14.969	-5,8	0,1	1,01	1,29
Việt Nam	5.441	1.186.870	8.034	-6,4	-18,7	0,99	1,26
Ma-lai-xi-a	2.381	1.272.944	8.617	-57,7	-36,8	0,96	0,55
Ấn Độ	2.116	302.599	2.048	10,4	17,2	0,33	0,49
Thị trường khác	10.303	4.358.894	29.505	-39,2	-29,6	2,89	2,39

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản



Về chủng loại nhập khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 80,52% tổng lượng cao su nhập khẩu của Nhật Bản, phần còn lại là cao su tổng hợp, cao su tái sinh và cao su hỗn hợp. Trong đó, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên, cao su tổng hợp và cao su tái sinh đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu 347,78 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 73,8 tỷ Yên (tương đương 499,55 triệu USD), giảm 26,2% về lượng và giảm 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Mi-an-ma và Căm-pu-chia là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Nhật Bản. Trừ Mi-an-ma và Căm-pu-chia, lượng cao su tự nhiên nhập

khẩu của Nhật Bản từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

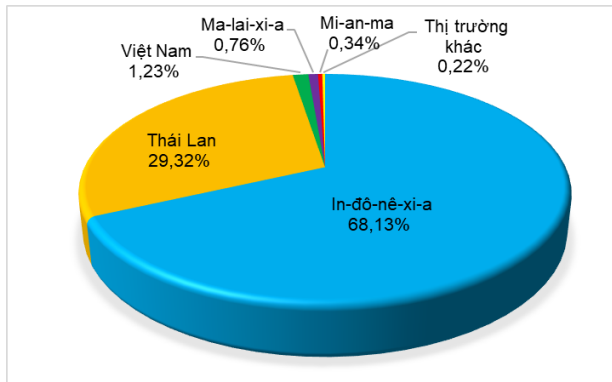
Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Nhật Bản, với 5,42 nghìn tấn, trị giá 1,18 tỷ Yên (tương đương 8 triệu USD), giảm 6,5% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 1,56%, cao hơn so với mức 1,23% của 7 tháng đầu năm 2022

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ Căm-pu-chia, với 1,37 nghìn tấn, trị giá 315,16 triệu Yên (tương đương 2,13 triệu USD), tăng tới 495,7% về lượng và tăng 406,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

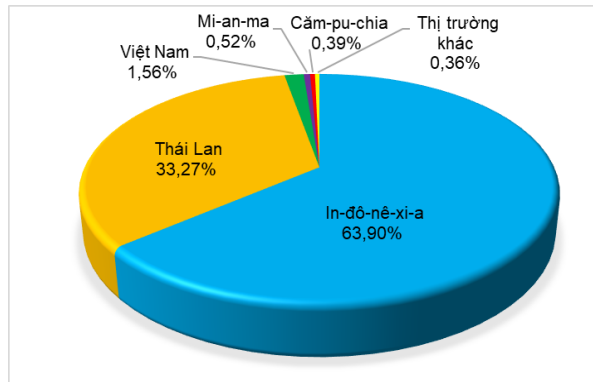
### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Nhật Bản

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản



Trong 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu 74,47 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 28,99 tỷ Yên (tương đương 196,28 triệu USD), giảm 29,7% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Hoa Kỳ, Đài Loan và Thái Lan

là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2023. Nhập khẩu cao su tổng hợp của Nhật Bản từ các thị trường này đều sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Hoa Kỳ giảm; Trong khi thị phần của Xin-ga-po, Đài Loan và Thái Lan tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,02% trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản.



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 9/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới tăng mạnh trở lại.
- ▶ Tính đến ngày 15/9/2023, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát tăng 9,78% so với tuần trước.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước ngày 18/9/2023 tăng từ 2.600 – 2.800 đồng/kg so với ngày 9/9/2023.
- ▶ Tháng 8/2023, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng tháng thứ 5 liên tiếp.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 27,65% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 31,38% trong 7 tháng đầu năm 2023.

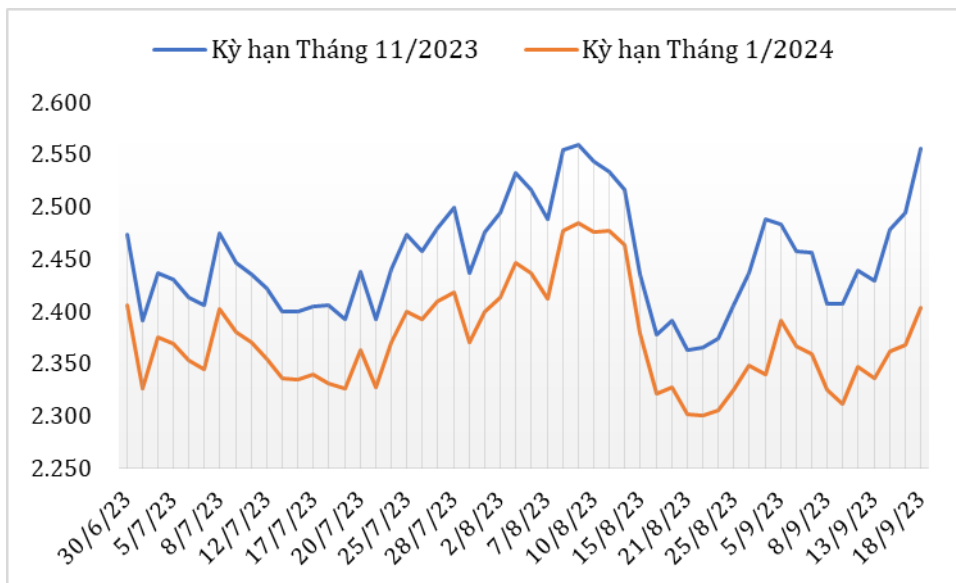
## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 9/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tăng so với đầu tháng. Nguồn cung khan hiếm trong ngắn hạn giúp giá cà phê phục hồi mạnh.

giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023, tháng 1/2024, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 tăng lần lượt 6,2%, 4,0%, 3,8% và 3,5% so với ngày 9/9/2023, lên mức 2.556 USD/tấn; 2.404 USD/tấn; 2.334 USD/tấn và 2.319 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/9/2023,

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



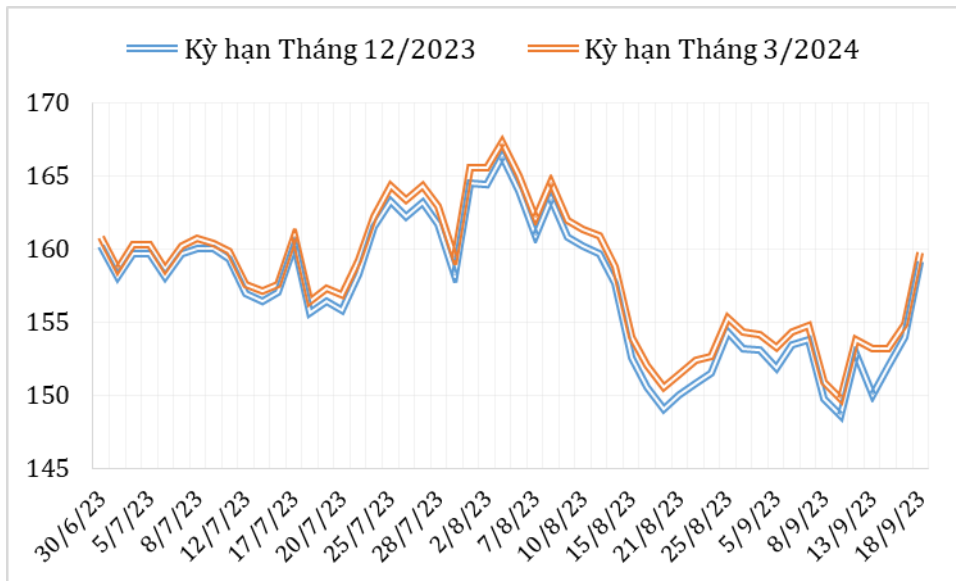
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/9/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 7,1%, 6,6%, 6,3% và 6,2% so với ngày 9/9/2023, lên mức 159,15 Uscent/lb; 2.344 Uscent/lb và 2.319 Uscent/lb.



## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/9/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 7,1%, 6,6%, 6,3% và 6,2% so với ngày 9/9/2023, lên mức 159,15 Uscent/lb; 159,75 Uscent/lb; 160,45 Uscent/lb và 161 Uscent/lb.

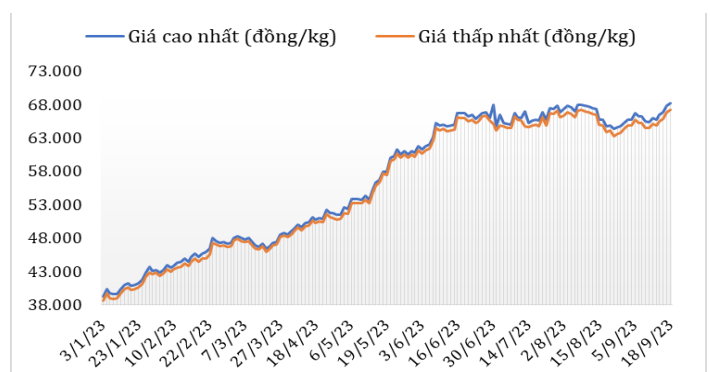
Dự báo tốc độ phục hồi giá cà phê sẽ chậm lại. Đồng USD giảm đã thúc đẩy các quỹ và đầu cơ quay lại thị trường đẩy mạnh mua vào. Theo báo cáo từ Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê (Cecafé) ở Bra-xin, lượng xuất khẩu cà phê hạt của nước này trong tháng 8/2023 tăng 33,2% so với tháng 8/2022, đạt 3,35 triệu bao. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 3,35 triệu bao,

tăng 11,2%; cà phê Robusta đạt 698.856 bao, tăng 442%. Lũy kế trong 2 tháng đầu niên vụ 2023/24 (từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024), xuất khẩu cà phê hạt của Bra-xin đạt 6,05 triệu bao, tăng 28,2% so với cùng kỳ niên vụ 2022/2023. Tính đến ngày 15/9/2023, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát tăng 3.450 tấn (tương đương mức tăng 9,78%) so với tuần trước, đăng ký ở mức 38.730 tấn (khoảng 645.500 bao, bao 60 kg), ghi nhận mức tăng đáng kể, chủ yếu là cà phê Robusta vụ mùa mới của Bra-xin được đưa về sàn để tham gia bán đấu giá.

### TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH, TỪ 2.600 – 2.800 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 9/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh theo giá thế giới. Ngày 18/9/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 2.600 – 2.800 đồng/kg so với ngày 9/9/2023. Cụ thể, tại Đắk Lắk, giá cà phê Robusta tăng 2.600 đồng/kg, lên mức 67.800 đồng/kg; tại các tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai, giá cùng tăng 2.700 đồng/kg, lên mức 67.200 – 67.600 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá tăng mạnh nhất 2.800 đồng/kg, lên mức 68.200 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

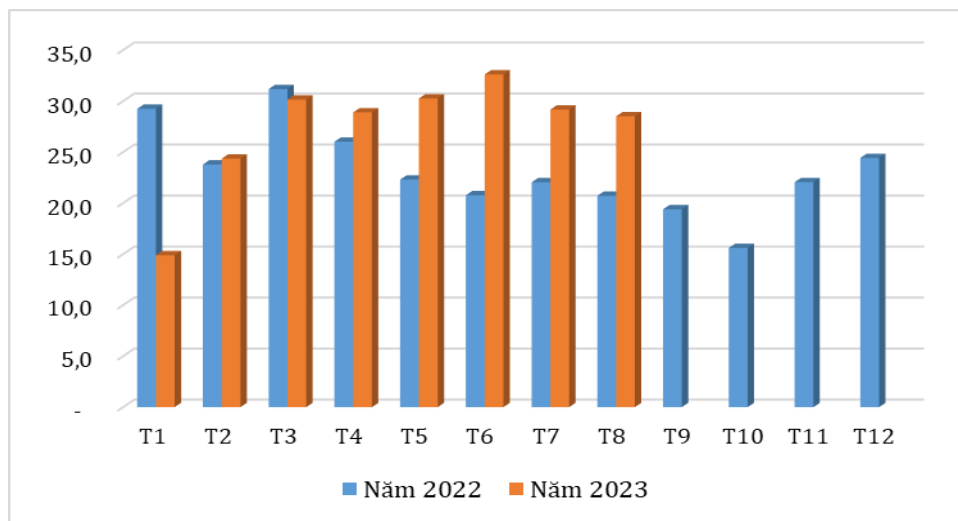
## TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA SANG NHẬT BẢN TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 28,51 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với tháng 7/2023, nhưng tăng 6,5% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với

tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 78,73 nghìn tấn, trị giá 218,87 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



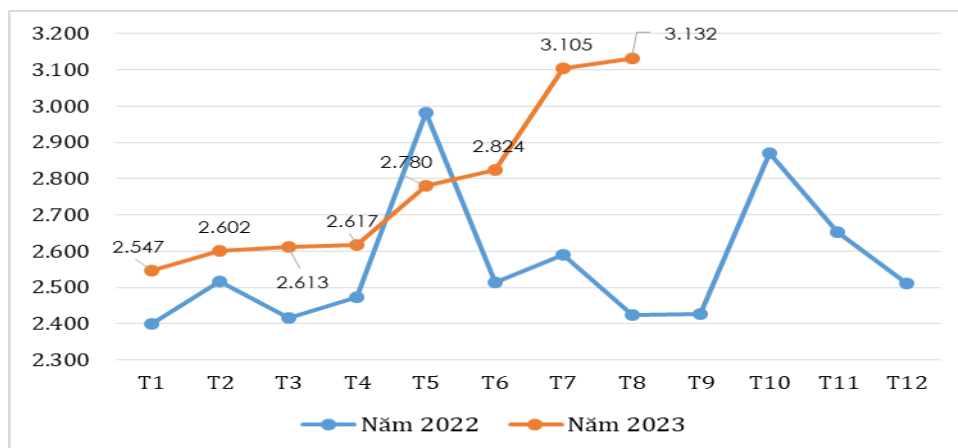
Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### Diễn biến giá

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt mức 3.132 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 7/2023 và tăng 29,3% so với tháng 8/2022. Tính

chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta sang thị trường Nhật Bản đạt mức 2.780 USD/tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Nhật Bản qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### Cơ cấu chủng loại

8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu

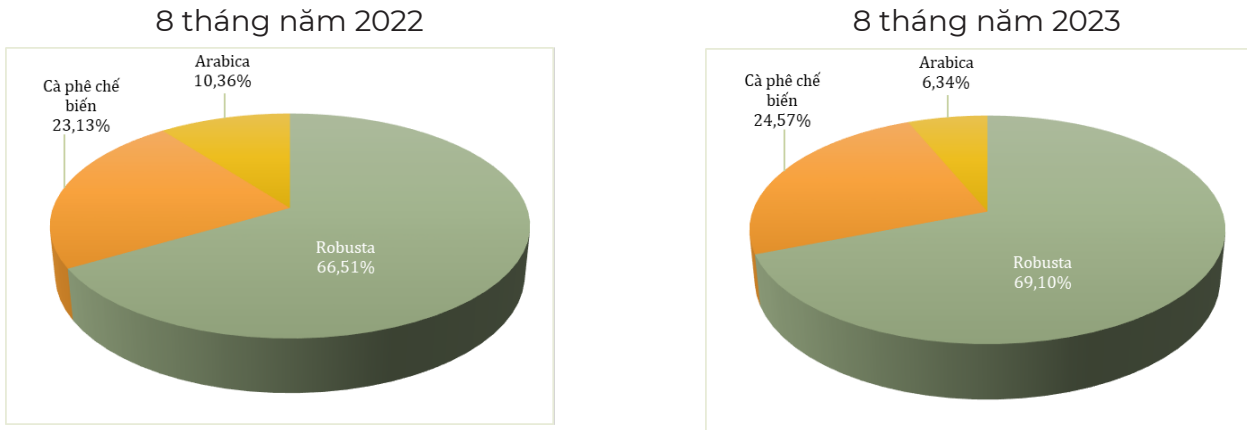
cà phê Robusta sang thị trường Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng lên đến 2 con số so với cùng

kỳ năm ngoái. Tỷ trọng cà phê Robusta trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng từ 66,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 69,1% trong 8 tháng đầu năm 2023. Tương tự, tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế

biến cũng tăng từ 23,13% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 24,57%. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica sang Nhật Bản giảm từ 10,36% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 6,34% trong 8 tháng đầu năm 2023.

### Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Nhật Bản

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

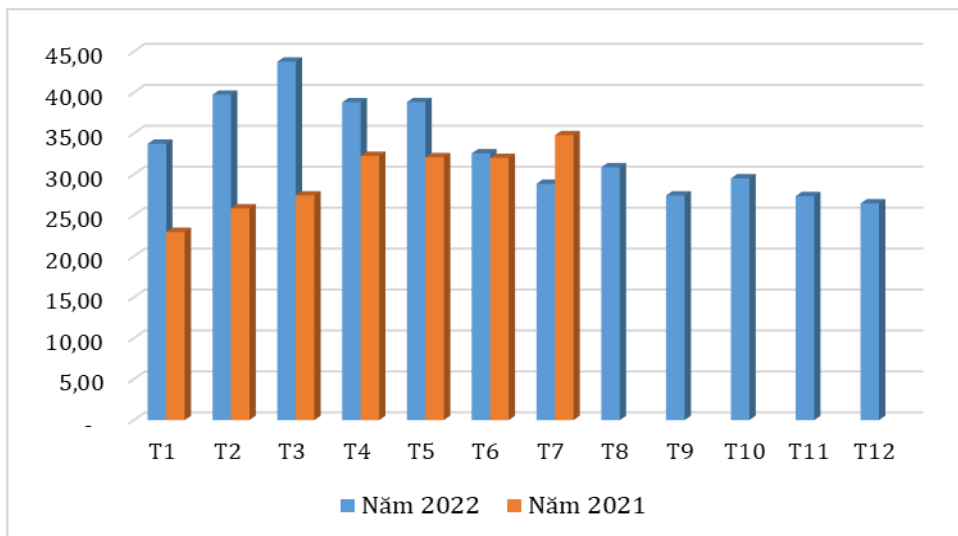
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt xấp xỉ 207,4 nghìn tấn, trị giá 873 triệu USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với cùng kỳ

năm ngoái. Tuy nhiên, tính riêng tháng 7/2023, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 34,8 nghìn tấn, trị giá 155,6 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 7/2022.

### Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ thế giới năm 2022 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu chủng loại

7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm

nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, tốc độ nhập khẩu cà phê, trừ cà phê rang và

loại bỏ caffein (HS 090111) giảm 19% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 202,2 nghìn tấn, trị giá 799,38 triệu USD. Tỷ

trọng cà phê, trừ cà phê rang và loại bỏ caffein trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm tới 97,5% trong 7 tháng đầu năm 2023.

### Chủng loại cà phê Nhật Bản nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Mặt hàng	7 tháng 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
	<b>Tổng</b>	<b>207.392</b>	<b>873.020</b>	<b>-19,1</b>	<b>-20,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
'090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	202.212	799.378	-19,0	-20,8	97,50	97,43
'090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	3.131	56.759	-26,2	-18,8	1,51	1,66
'090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	1.925	14.324	-8,8	5,8	0,93	0,82
'090122	Cà phê rang xay, tách cafein	123	2.552	-45,9	-31,6	0,06	0,09
'090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	0,4	7	-84,8	-65,0	0,00	0,00

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế





## Cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn, gồm: Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la, Ta-da-ni-a.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2023, lượng đạt trên 65 nghìn tấn, trị giá 152,5 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 27,65% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 31,38% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, 7 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản

giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, giảm 6,5% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 62,51 nghìn tấn, trị giá 244,12 triệu USD. Mặc dù vậy, thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 26,08% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 30,14% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Nhìn chung, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung lớn chỉ diễn ra trong ngắn hạn. Nguyên nhân chính là do kinh tế suy thoái, lạm phát tăng cao khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm. Triển vọng cuối năm sẽ khả quan hơn do nhu cầu tăng. Nhật Bản đã tăng nhập khẩu cà phê trở lại ngay trong tháng 7/2023.

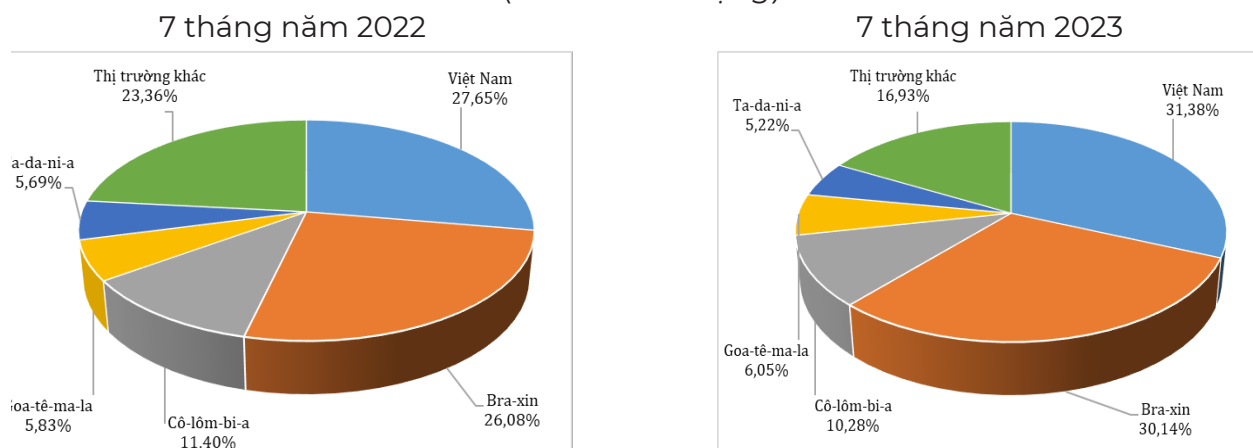
## 5 thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản trong 7 tháng năm 2023

Thị trường	7 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>207.392</b>	<b>873.020</b>	<b>4.210</b>	<b>-19,1</b>	<b>-20,4</b>	<b>-1,6</b>
Việt Nam	65.088	152.505	2.343	-8,2	-3,6	5,0
Bra-xin	62.509	244.120	3.905	-6,5	-1,2	5,6
Cô-lôm-bi-a	21.318	123.815	5.808	-27,0	-31,3	-5,9
Goa-tê-ma-la	12.551	71.508	5.697	-16,0	-22,3	-7,5
Ta-da-ni-a	10.815	53.441	4.941	-25,8	-36,5	-14,5
Thị trường khác	35.109	227.631	6.483	-41,3	-32,0	15,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 9/2023 đến nay, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 9/2023 tăng từ 1.500 – 2.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU tăng từ 37,08% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 38,18% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày đầu tháng 9/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a, Bra-xin giảm, giá tại Việt Nam ổn định.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/9/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 37 USD/tấn so với ngày 30/8/2023, xuống còn 4.312 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 203 USD/tấn so với ngày 30/8/2023, xuống còn 6.380 USD/tấn.

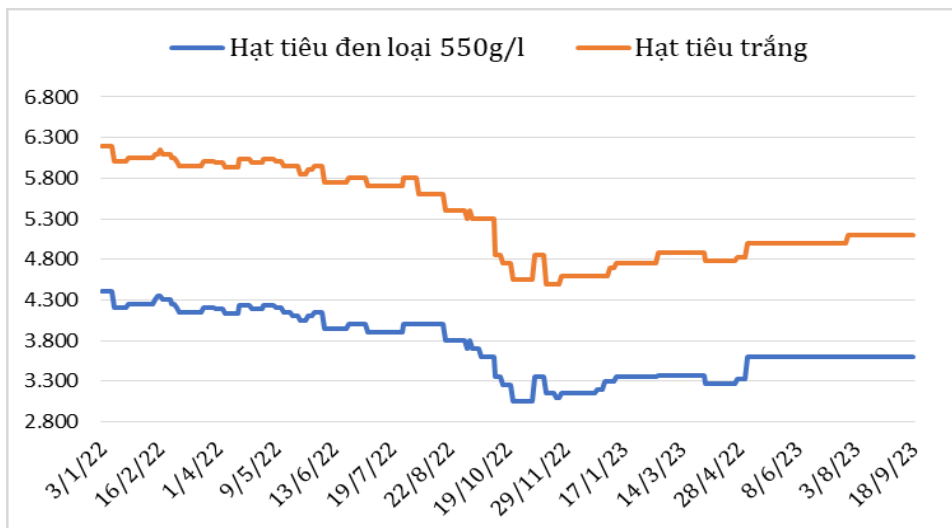
+ Tại Bra-xin, ngày 18/9/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 30/8/2023, xuống còn 3.150 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/9/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng



8/2023. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu mức 5.100 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 8/2023.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục giảm trong ngắn hạn bất chấp số liệu công bố cho thấy sản lượng thu hoạch từ các nước sản xuất giảm. Hiện Việt Nam đã không còn sản lượng hạt tiêu của vụ mùa năm 2023. Theo Hiệp hội Hạt tiêu quốc tế (IPC), sản lượng thu hoạch từ

các nước sản xuất như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ đều dự báo giảm so với năm 2022. Tuy nhiên, kinh tế thế giới khó khăn, lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, người dân thắt chặt chi tiêu là nguyên nhân khiến các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU giảm nhập khẩu hạt tiêu.

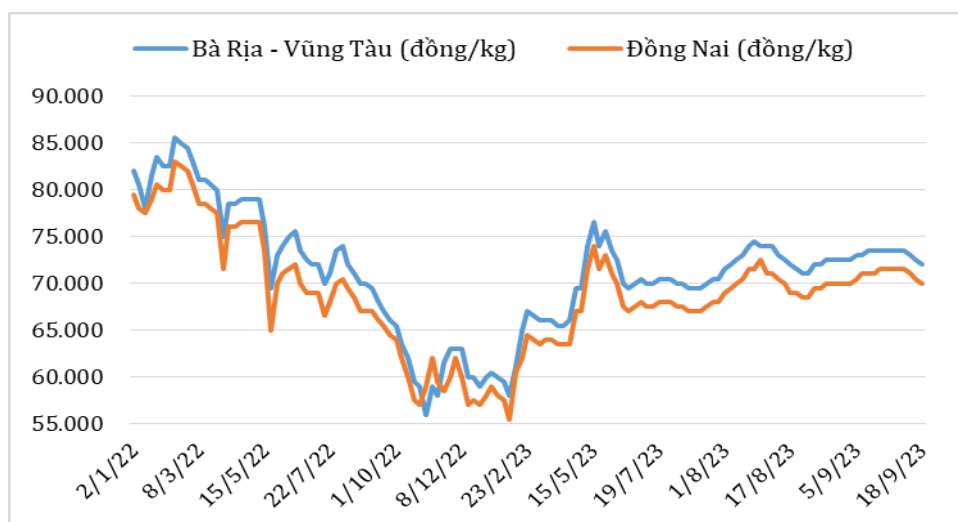
## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 500 – 1.000 ĐỒNG/KG

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPPA), hiện lượng tồn kho hạt tiêu thực tế trong dân không còn nhiều, phần lớn chỉ còn trong đại lý và một số nhà đầu cơ. Trong khi đó, một số doanh nghiệp chế biến cũng đã có đủ lượng hàng để chế biến cuối năm nên vẫn chưa thực sự cần phải mua vào thời điểm này.

Ngày 18/9/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 500

– 1.500 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 8/2023, lên mức 69.500 – 71.500 đồng/kg. Riêng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ổn định ở mức 72.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 104.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2023, nhưng ổn định so với cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2022 - 2023



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 20,14 nghìn tấn, trị giá 75,34 triệu USD, tăng 32% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 tăng 9,0% về lượng và tăng 0,2% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt trên 188 nghìn tấn, trị giá 615,5 triệu USD, tăng 17% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

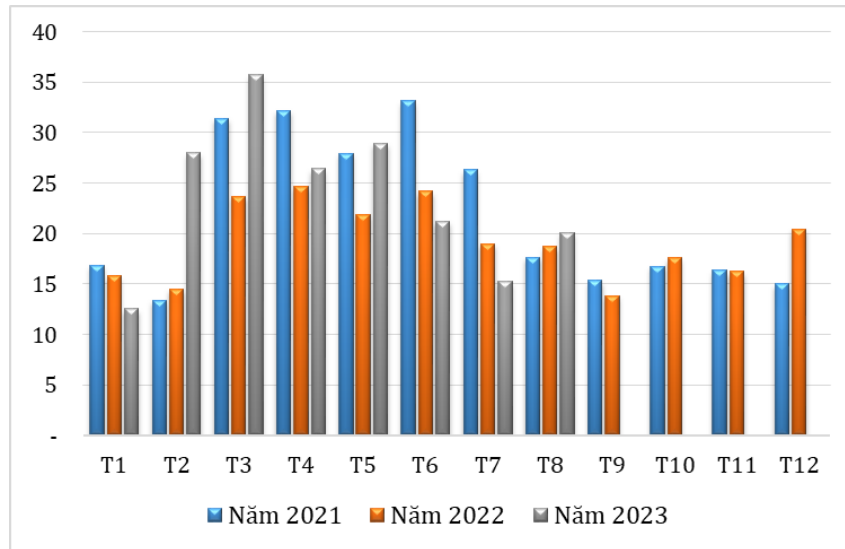
Dự báo xuất khẩu hạt tiêu sẽ duy trì ở mức thấp do nguồn cung nội địa không còn dồi

dào, nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Hoa Kỳ và EU chưa thực sự khởi sắc.

Hiện lượng hạt tiêu xuất khẩu có nguồn gốc xuất xứ từ Việt Nam đã hết. Trong các tháng cuối năm nay, doanh nghiệp sẽ xuất khẩu từ lượng hàng nhập khẩu và tồn kho từ trước. Ước tính tổng lượng hàng tồn và nhập khẩu đạt khoảng 80.000 tấn, trong khi tiêu thụ nội địa khoảng 10.000 tấn và lượng hàng tồn chuyển qua năm sau khoảng 30.000 tấn, thì sẽ còn lại khoảng 50.000 tấn để xuất khẩu cho các tháng cuối năm nay.

## Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



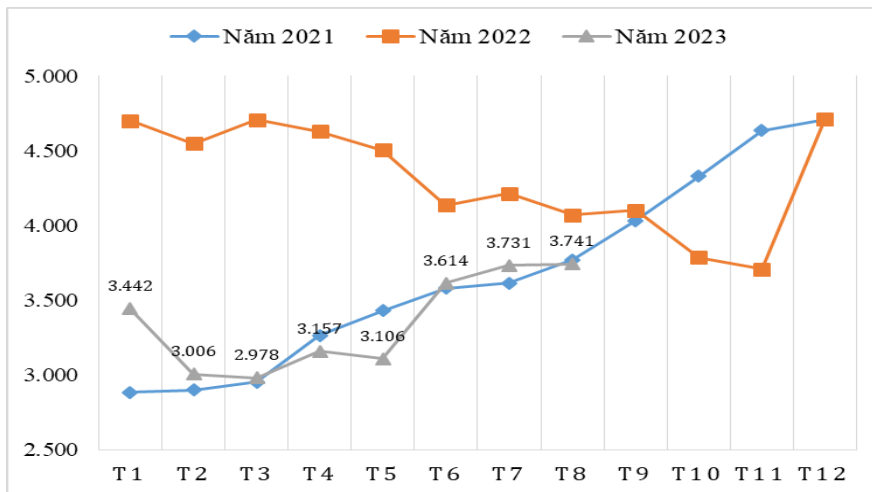
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.741 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 7/2023, nhưng vẫn giảm 8,1%

so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.273 USD/tấn, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường

Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng từ 2 đến 3 con số so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Hà Lan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Thái Lan, Nga, Anh giảm.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất



khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Phi-líp-pin.



**10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam  
trong 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>20.137</b>	<b>75.340</b>	<b>9,0</b>	<b>0,2</b>	<b>188.059</b>	<b>615.504</b>	<b>17,0</b>	<b>-13,8</b>
Hoa Kỳ	4.496	17.897	-4,3	-22,1	33.728	135.232	-17,2	-32,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.234	4.363	66,1	43,8	9.027	30.341	-24,1	-40,4
Ấn Độ	1.987	8.074	169,6	158,5	8.168	28.662	-23,8	-40,1
Đức	620	2.659	8,0	-7,1	6.144	25.293	-22,4	-37,9
Hà Lan	701	3.116	22,8	13,8	5.566	24.458	-21,4	-34,5
Phi-líp-pin	779	2.452	23,8	12,6	5.495	16.446	20,3	3,9
Thái Lan	390	1.616	-11,6	-25,1	3.562	15.507	-4,4	-17,8
Nga	564	2.086	-34,3	-35,4	3.520	11.941	-10,2	-23,5
Anh	445	1.876	-20,8	-29,4	3.514	15.035	-14,4	-27,9
Hàn Quốc	673	2.630	132,9	94,3	3.366	13.425	-33,9	-40,1
Thị trường khác	8.248	28.570	-1,5	-1,1	105.969	299.166	73,9	22,6

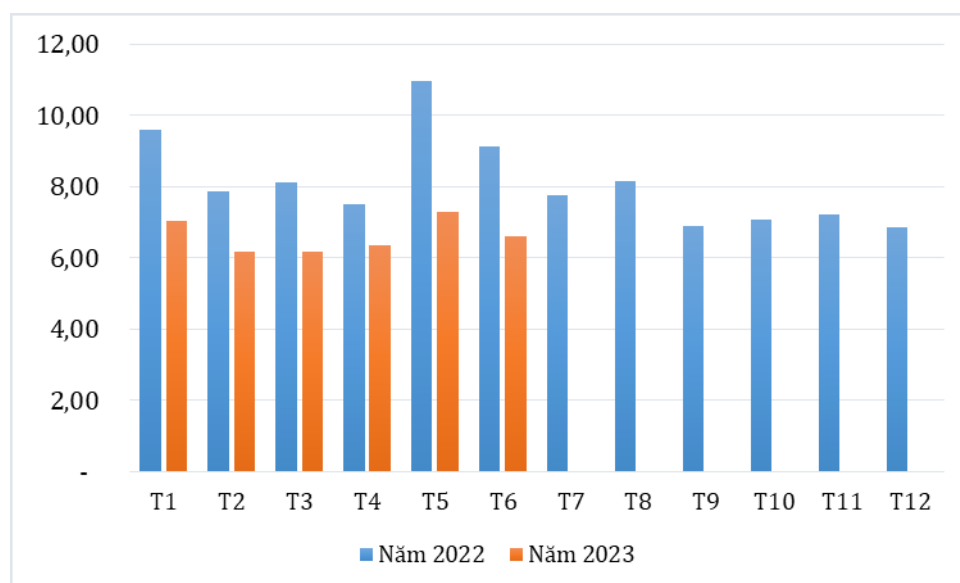
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA EU TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 39,69 nghìn tấn hạt tiêu, trị giá 200,45 triệu EUR (tương đương 213,72 triệu USD), giảm 25,4% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**EU nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2022 – 2023**

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

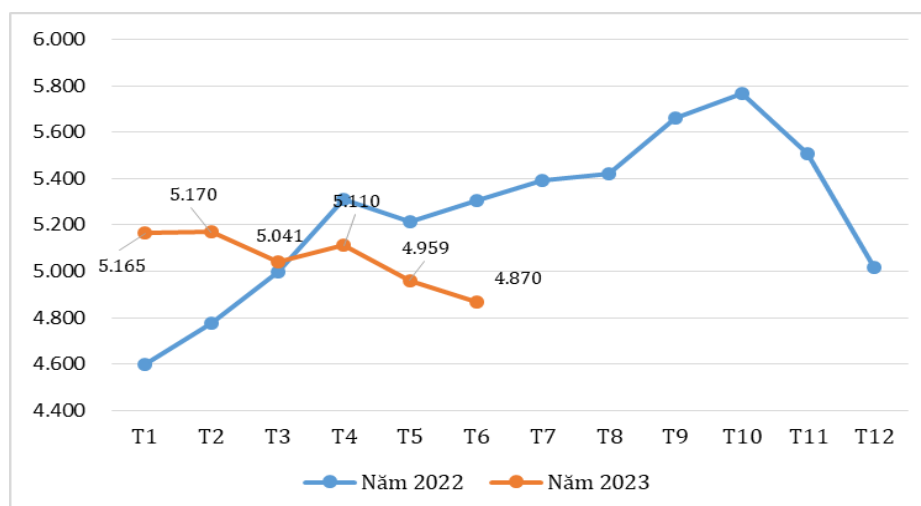
## Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thế giới đạt mức 4.870 EUR/tấn, giảm 1,8% so với tháng 5/2023 và giảm 8,2% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm

2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thế giới đạt mức 5.051 EUR/tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

## Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU qua các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

## Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối đạt 24,28 nghìn tấn, trị giá 104,36 triệu EUR (tương đương 111,26 triệu USD), giảm 32,2% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ Việt Nam, Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc.

6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 15,15 nghìn tấn, trị giá 60,24 triệu EUR (tương đương 64,23 triệu USD), giảm 23,2% về lượng và giảm 36% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 37,08% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 38,18% trong 6 tháng đầu năm 2023.



Tương tự, EU giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, tốc độ giảm 53,2% về lượng và giảm 58,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,17 nghìn tấn, trị giá 14,46 triệu EUR (tương đương 15,42 triệu USD). Thị phần hạt tiêu

của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 16,75% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 10,51% trong 6 tháng đầu năm 2023.

### Một số thị trường cung cấp hạt tiêu cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023

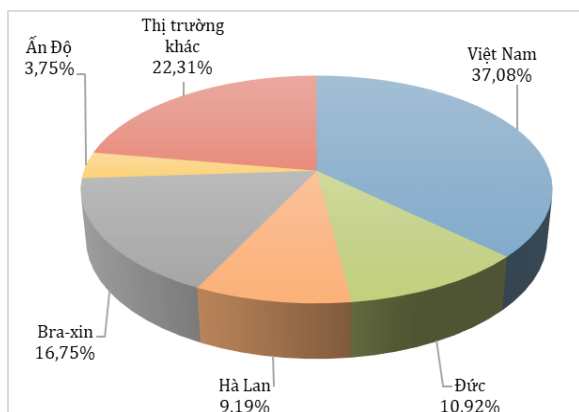
Thị trường	6 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>39.687</b>	<b>200.450</b>	<b>213.720</b>	<b>5.051</b>	<b>-25,4</b>	<b>-25,2</b>	<b>0,3</b>
<b>Ngoại khối</b>	<b>24.282</b>	<b>104.357</b>	<b>111.265</b>	<b>4.298</b>	<b>-32,2</b>	<b>-38,7</b>	<b>-9,6</b>
Việt Nam	15.153	60.241	64.229	3.975	-23,2	-36,0	-16,6
Bra-xin	4.171	14.462	15.419	3.467	-53,2	-58,0	-10,1
Ấn Độ	1.439	9.341	9.959	6.493	-27,8	-17,8	13,9
In-đô-nê-xi-a	1.431	8.459	9.019	5.909	-53,3	-47,7	12,1
Trung Quốc	385	1.668	1.779	4.334	103,1	25,0	-38,5
<b>Nội khối</b>	<b>15.405</b>	<b>96.093</b>	<b>102.455</b>	<b>6.238</b>	<b>-11,5</b>	<b>-1,7</b>	<b>11,0</b>
Đức	4.620	28.072	29.931	6.076	-20,5	-9,4	13,9
Hà Lan	4.488	24.506	26.128	5.460	-8,3	-2,5	6,2
Pháp	1.281	9.026	9.623	7.046	-17,1	0,7	21,4
Tây Ban Nha	1.112	5.242	5.589	4.713	32,4	18,8	-10,2
Bỉ	653	4.713	5.025	7.217	-8,6	14,1	24,8

Nguồn: Eurostat

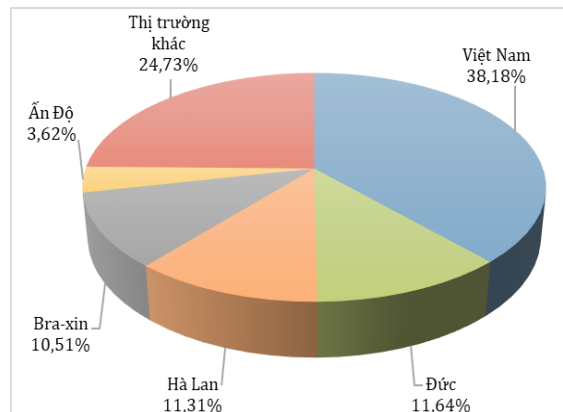
### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho EU

(% tính theo lượng)

6 tháng năm 2022



6 tháng năm 2023



Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0662 USD

(\* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay



# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Nửa đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 96,7 nghìn tấn, trị giá 307,4 triệu USD, giảm 1% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 70,9 nghìn tấn, trị giá 121,9 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Anh giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Ấn Độ:** Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, trong nửa đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 96,7 nghìn tấn, trị giá 307,4 triệu USD, giảm 1% về lượng nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 3.177,3 USD/tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022.

Các thị trường xuất khẩu chè chủ yếu của Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023 gồm: Nga đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 35,6 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là I-rắc đạt 14,2 nghìn tấn, trị giá 31,5 triệu USD, tăng 98,4% về lượng tăng 137,3% về trị giá; Các Tiểu vương quốc Ả

rập Thống Nhất đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 43,8 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 15,4% về trị giá...

Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ xuất khẩu chè tới thị trường Trung Quốc, Ả rập Xê Út, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường Ai Cập đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 2,9 triệu USD, tăng 216% về lượng và tăng 179,6% về trị giá; tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 8,9 triệu USD, tăng 160,4% về lượng và tăng 198% về trị giá.





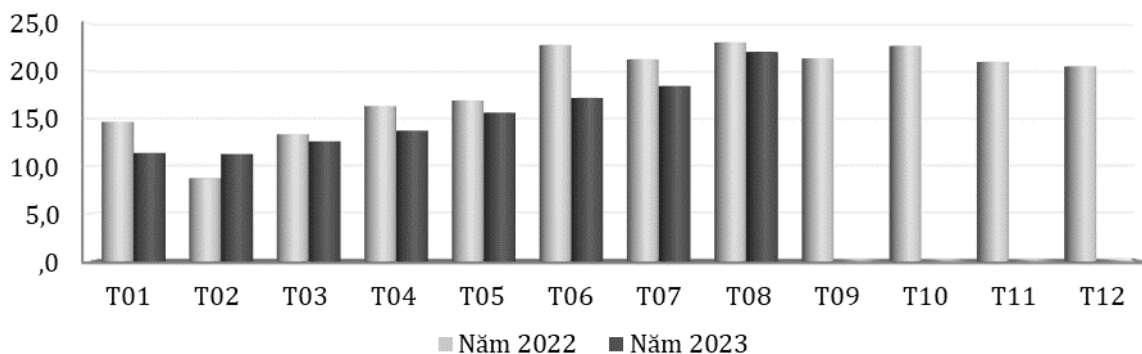
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 8/2023 đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 4,3% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với tháng 8/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2023 đạt 1.804,0 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 8/2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 70,9 nghìn tấn, trị giá 121,9 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.718,3 USD/tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

### Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè sang các thị trường chính như Pa-ki-xtan, Đài Loan và Nga vẫn trong xu hướng giảm, bởi kinh tế các nước này vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn. Tình trạng thiếu ngoại tệ của Pa-ki-xtan khiến nhiều doanh nghiệp nhập khẩu nước này không thể mua được ngoại tệ để thanh toán cho doanh nghiệp xuất khẩu. Theo Thương vụ Việt Nam tại Pa-ki-xtan, cơ quan hải quan Pa-ki-xtan quy định tất cả các lô hàng nhập khẩu tồn đọng trong cảng quá thời hạn 30 ngày sẽ bị đưa vào danh sách tịch thu bán đấu giá. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu mặt hàng chè nói riêng của Việt Nam tới thị trường Pa-ki-xtan cần lưu ý đối với các lô hàng bị chậm thanh toán, đặc biệt là quá thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm hàng đến cảng Karachi cần báo cho Thương vụ Việt Nam tại Pa-ki-xtan để phối hợp xử lý, không để phát sinh chi phí và tiền phạt của cảng và hãng tàu và bị cơ quan hải quan Pa-ki-xtan tịch thu bán đấu giá.

Đối với thị trường Đài Loan, theo Văn phòng



Thống kê Đài Loan, nền kinh tế của thị trường này năm 2023 có thể tăng trưởng chậm nhất trong hàng thập kỷ qua do xuất khẩu có xu hướng giảm, trong bối cảnh lãi suất trên thế giới vẫn cao để đối phó lạm phát, kinh tế Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn diễn biến phức tạp.

Tại thị trường Nga, lạm phát tăng và đồng Ruble yếu có thể khiến Ngân hàng Trung ương Nga tăng lãi suất và kiểm soát chính sách tiền tệ chặt chẽ hơn để ngăn chặn dòng vốn chảy ra nước ngoài. Do đó, nhu cầu tiêu dùng tại Nga cũng bị hạn chế.

Ngoài xuất khẩu chè tới các thị trường chính, chè còn xuất khẩu tới các thị trường khác có lượng và trị giá tăng đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2023 như: I-rắc và Ả rập Xê-út.

## Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>70.926</b>	<b>121.871</b>	<b>1.718,3</b>	<b>-13,9</b>	<b>-16,6</b>	<b>-3,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Pa-ki-xtan	29.049	55.969	1.926,7	-10,1	-8,7	1,5	41,0	39,2
Đài Loan	9.494	15.669	1.650,4	-31,1	-42,7	-16,9	13,4	16,7
Nga	4.724	7.847	1.661,0	-26,3	-29,1	-3,7	6,7	7,8
I-rắc	4.342	6.510	1.499,4	48,7	30,3	-12,4	6,1	3,5
In-đô-nê-xi-a	3.766	3.718	987,2	-12,3	-16,9	-5,3	5,3	5,2
Hoa Kỳ	3.579	4.664	1.303,1	-20,8	-27,7	-8,8	5,0	5,5
Ma-lai-xi-a	2.935	2.031	692,0	-5,7	-4,5	1,3	4,1	3,8
Trung Quốc	2.733	6.357	2.325,9	-29,4	-21,5	11,2	3,9	4,7
Ấn Độ	1.496	1.972	1.317,9	-17,8	-6,2	14,2	2,1	2,2
Ả Rập Xê Út	1.153	2.856	2.477,2	26,4	9,0	-13,8	1,6	1,1
Thị trường khác	7.655	14.279	1.865,4	-9,6	-8,5	1,2	10,8	10,3

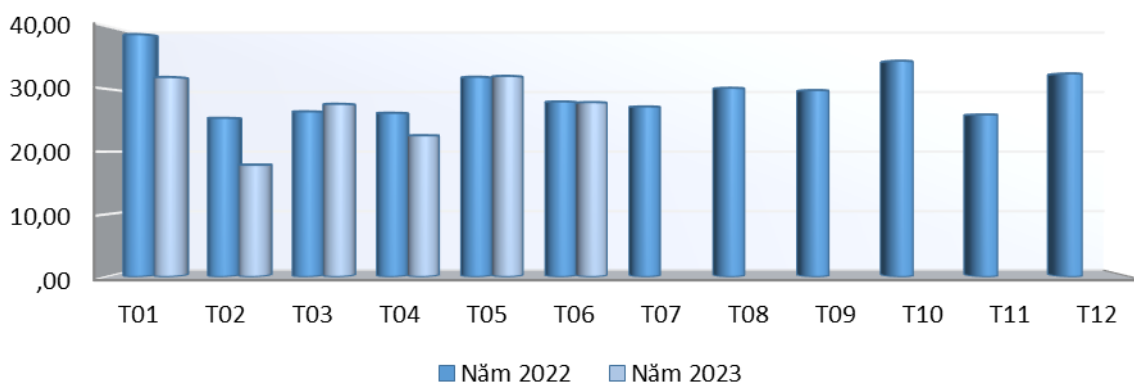
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 53 nghìn tấn, trị giá 160 triệu USD, giảm 9,7% về lượng và

giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Anh trong nửa đầu năm 2023 đạt 3.015,8 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2022.

### Nhập khẩu chè vào thị trường Anh qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

### Về thị trường cung cấp:

Anh nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2022, với lượng chiếm 56,8% tổng lượng nhập khẩu, đạt 30,1 nghìn tấn, trị giá 70,9 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân của Anh từ Kê-ni-a ở mức thấp đạt 2.353,5 USD/tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là nhập khẩu từ các thị trường như Ấn Độ, Ma-la-uy, Thụy Sĩ, Ru-an-đa...

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 23 cho Anh, lượng và trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm mạnh trong nửa đầu năm 2023. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam vào thị

trường Anh đạt 4.927,6 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè nhập khẩu vào thị trường Anh.

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>53.043</b>	<b>159.967</b>	<b>3.015,8</b>	<b>-9,7</b>	<b>-9,4</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	30.106	70.854	2.353,5	3,2	1,6	-1,6	56,8	49,7
Ấn Độ	4.493	17.022	3.788,9	-15,1	-23,9	-10,3	8,5	9,0
Ma-la-uy	3.781	7.581	2.005,2	-34,1	-25,8	12,6	7,1	9,8
Thụy Sĩ	2.428	8.823	3.633,8	4,0	7,9	3,7	4,6	4,0
Ru-an-đa	2.328	7.490	3.217,9	-23,1	-30,8	-10,0	4,4	5,2
Tan-za-ni-a	2.179	4.292	1.969,3	-29,1	-28,0	1,6	4,1	5,2
Nam Phi	2.042	4.551	2.228,3	76,8	58,7	-10,2	3,9	2,0
Xri Lan-ca	864	7.945	9.197,9	7,6	20,1	11,6	1,6	1,4
Trung Quốc	809	4.341	5.364,6	-49,7	-54,1	-8,7	1,5	2,7
Ba Lan	688	6.133	8.916,2	-32,5	-8,7	35,3	1,3	1,7
...								
Việt Nam	52	254	4.927,6	-50,7	-50,9	-0,4	0,1	0,2
Thị trường khác	3.274	20.681	6.317,2	-39,3	-10,9	46,8	6,2	9,2

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 0902 và 0903)



## VỀ CHỦNG LOẠI:

Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính thị trường Anh nhập khẩu trong nửa đầu năm 2023. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng chè đen đạt 51,7 nghìn tấn, trị giá 146,3 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Kê-ni-a là thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen cho Anh trong nửa đầu năm 2023, đạt 30,1 nghìn tấn, trị giá 70,9 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là các thị trường như Ấn Độ, Ma-la-uy, Thụy Sĩ...

Anh nhập khẩu chè xanh trong nửa đầu năm 2023 đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 13,2 triệu USD, giảm 33,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 10.392,6 USD/tấn, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho Anh, với lượng chiếm 61,7% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Tuy nhiên, lượng và trị giá chè xanh nhập khẩu từ 2 thị trường này đều giảm mạnh. Cùng xu hướng đó, lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 51 tấn, trị giá 243 nghìn USD, giảm 36,2% về lượng và giảm 46,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 4% tổng lượng nhập khẩu vào thị trường này.

### Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Anh trong 6 tháng năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
<b>Chè đen</b>	<b>51.652</b>	<b>146.272</b>	<b>2.831,9</b>	<b>-9,0</b>	<b>-9,2</b>	<b>-0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Kê-ni-a</i>	30.106	70.853	2.353,5	3,2	1,6	-1,6	58,3	51,4
<i>Ấn Độ</i>	4.267	16.353	3.832,5	-14,0	-21,9	-9,2	8,3	8,7
<i>Ma-la-uy</i>	3.781	7.581	2.005,2	-34,1	-25,8	12,6	7,3	10,1
<i>Thụy Sĩ</i>	2.428	8.820	3.632,9	4,1	8,5	4,3	4,7	4,1
<i>Ru-an-đa</i>	2.328	7.490	3.217,9	-23,1	-30,8	-10,0	4,5	5,3
...								
<i>Việt Nam</i>	1	11	11.282,1	-96,1	-81,4	383,0	0,0	0,0
<i>Thị trường khác</i>	8.742	35.164	4.022,5	-24,0	-14,7	12,3	16,9	20,3
<b>Chè xanh</b>	<b>1.267</b>	<b>13.168</b>	<b>10.392,6</b>	<b>-33,4</b>	<b>-13,5</b>	<b>29,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Trung Quốc</i>	556	3.218	5.788,9	-46,2	-43,7	4,7	43,9	54,3
<i>Ấn Độ</i>	226	671	2.973,3	-31,4	-51,3	-28,9	17,8	17,3
<i>Xri Lan-ca</i>	79	1.166	14.688,3	46,6	35,7	-7,4	6,3	2,8
<i>Ba Lan</i>	52	1.024	19.583,8	-14,7	3,2	21,0	4,1	3,2
<i>Việt Nam</i>	51	243	4.805,1	-36,2	-46,8	-16,7	4,0	4,2
<i>Thị trường khác</i>	303	6.846	22.575,7	-12,5	17,5	34,2	23,9	18,2

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)



# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 9 tăng.
- ▶ Giá sắn tươi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên tiếp tục tăng.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,69 triệu tấn, trị giá 687,24 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 9/2023, giá tinh bột sắn nội địa, tinh bột xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu được điều chỉnh tăng so với 10 ngày trước đó.

Ngày 12/9/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 575 USD/tấn FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,6 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, ngày 14/9/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn nguyên liệu lên mức 3,15-3,75 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sắn xuất khẩu sắn lát cũng được điều chỉnh lên mức 275-280 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát của Thái Lan đều giảm trong 7 tháng đầu năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 7 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 3,62 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 31,61 tỷ Baht (tương đương 883,01 triệu USD), giảm 14,8% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,69% về lượng và chiếm 98,68% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát của Thái Lan, đạt 3,57 triệu tấn, trị giá 31,19 tỷ Baht (tương đương 871,37 triệu



USD), giảm 15,5% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02793 USD).

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,43 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 24,79 tỷ Baht (tương đương 692,6 triệu USD), giảm 31,1% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Nhật Bản là 5 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, lượng tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này đều giảm trong 7 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 60,09% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 862,22 nghìn tấn, trị giá 14,54 tỷ Baht (tương đương 406,32 triệu USD), giảm 28,9% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 2, chiếm 9,82%, đạt 140,93 nghìn tấn, giảm 17,6% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 6,13% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 87,95 nghìn tấn, giảm

4,8% so với cùng kỳ năm 2022.

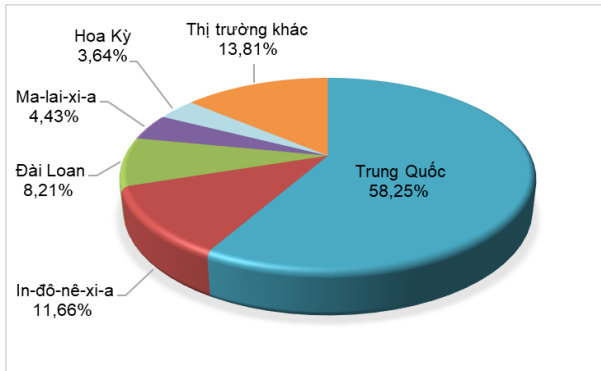
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang

thị trường Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ giảm.

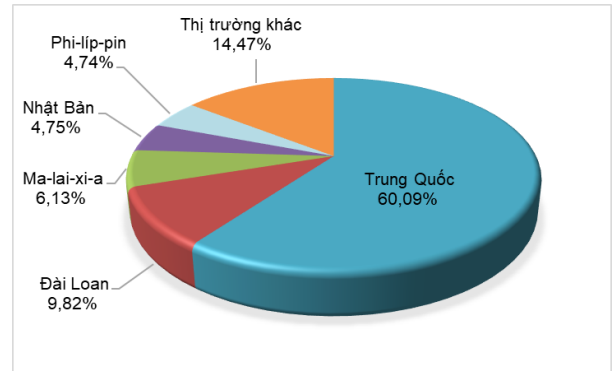
### Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện có nhiều nhà máy tinh bột sắn lớn đi vào hoạt động trở lại khiến giá sắn tươi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên tiếp tục được đẩy tăng lên. Giá thu mua sắn tươi tại Gia Lai được đẩy tăng lên mức 4.000 đồng/kg.

Do giá tinh bột sắn xuất khẩu biên mậu tăng nên nhiều doanh nghiệp tạm thời chỉ trả hàng các hợp đồng đã ký trước đó.

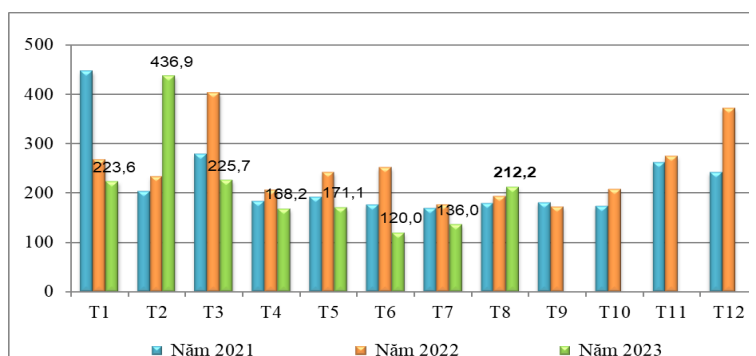
Tại tỉnh Quảng Nam, thời gian qua, hàng loạt diện tích sắn trên địa bàn tỉnh bị bệnh khảm lá

gây hại, trong đó nhiều ruộng sắn nhiễm bệnh khá nặng. Năm 2023, nông dân cả tỉnh sản xuất tổng cộng 5.656 ha sắn các loại. Tuy nhiên, từ đầu vụ đến nay bệnh khảm lá xuất hiện và gây hại trên 2 giống sắn PLT01, KM94 ở các huyện Quế Sơn, Hiệp Đức với diện tích 874 ha. Theo Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Quảng Nam, tỷ lệ bệnh khảm lá gây hại trên cây sắn trung bình từ 20 - 40%, nơi cao 50 - 70%, cục bộ nhiều ruộng sắn có 100% cây bị bệnh.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 90,52% về lượng và chiếm 89,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của cả nước. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc đạt 1,69 triệu tấn, trị giá 687,24 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

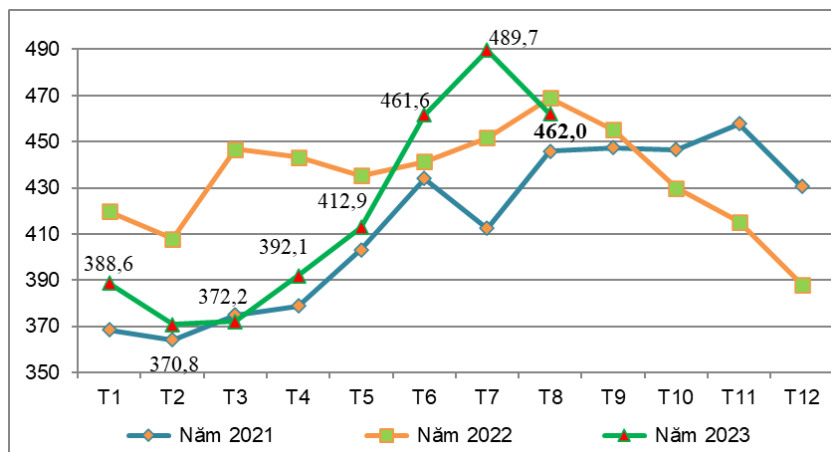


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Về giá xuất khẩu:** Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc giảm trở lại sau 5 tháng tăng liên tiếp. Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 462 USD/

tấn, giảm 5,7% so với tháng 7/2023 và giảm 1,5% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2022, ở mức 406,5 USD/tấn.

**Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023 chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 88,3% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước; trong khi lượng

tinh bột sản xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 91,3% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước. Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc tiếp tục giảm; trong khi xuất khẩu sản lát vẫn trong xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

### Tinh bột sắn:

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 8 tháng đầu năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 220,39 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 114,47 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào là các thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan. Trong đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Đài Loan từ Thái Lan, Việt Nam, Lào giảm; trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan, đạt 30,61 nghìn tấn, trị giá gần 15,6 triệu USD, giảm 18,3% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 13,89% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của

thị trường Đài Loan, cao hơn so với mức 11,11% của 8 tháng đầu năm 2022. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 74,86%, thấp so với mức 86,06% của 8 tháng đầu năm 2022.

**Sắn:** Trong 8 tháng đầu năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 15 tấn sắn (HS 071410), trị giá 8 nghìn USD, giảm 50% về lượng và giảm 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan là 2 thị trường cung cấp sắn cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu từ hai thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Đài Loan tinh bột sắn của Việt Nam phải cạnh tranh với nguồn cung cấp từ Thái Lan, Lào và In-đô-nê-xi-a. Trong khi nhu cầu sắn và tinh bột sắn của thị trường này vẫn ở mức thấp và không có biến động trong mấy năm gần đây, do đó xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam sang thị trường này khó tăng mạnh trong các tháng tới.

### Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	8 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
<b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b>	<b>220.389</b>	<b>114.470</b>	<b>519,4</b>	<b>-34,7</b>	<b>-36,1</b>	<b>-2,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	164.975	86.406	523,8	-43,2	-44,1	-1,6	86,06	74,86
Việt Nam	30.609	15.599	509,6	-18,3	-21,3	-3,6	11,11	13,89
In-đô-nê-xi-a	21.624	10.888	503,5	285,5	315,4	7,8	1,66	9,81
Lào	3.059	1.487	486,1	-8,0	-14,0	-6,5	0,99	1,39
Trung Quốc	121	86	710,7	-80,8	-80,7	0,4	0,19	0,05
Hoa Kỳ	1	3	3.000				-	0,00
Bra-xin		1						
<b>Sắn (HS 071410)</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>533,3</b>	<b>-50,0</b>	<b>-50,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
In-đô-nê-xi-a	14	6	428,6	-48,1	-33,3	28,6	90,00	93,33
Thái Lan	1	2	2.000	-66,7	-71,4	-14,3	10,00	6,67
<b>Tổng</b>	<b>220.404</b>	<b>114.478</b>	<b>519,4</b>	<b>-34,7</b>	<b>-36,1</b>	<b>-2,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Trong đợt xem xét hành chính lần thứ 17, Hoa Kỳ tăng thuế đối với 185 doanh nghiệp xuất khẩu của Ấn Độ lên 3,88%.
- ▶ Tháng 7/2023, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo giảm xuống 5,03 USD/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021.
- ▶ Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a đã yêu cầu Nhật Bản xóa bỏ 4 mức thuế suất đối với các sản phẩm cá ngừ đóng hộp nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc có dấu hiệu phục hồi khi tăng 13,4% so với tháng trước và tăng 3,04% so với tháng 8/2022.
- ▶ Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã có dấu hiệu phục hồi. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Trong đợt xem xét hành chính lần thứ 17, kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 3/2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã điều tra doanh số bán tôm đông lạnh vào Hoa Kỳ của 187 nhà xuất khẩu Ấn Độ trong khoảng thời gian từ ngày 1/2/2021 - 31/1/2022. Hai bị đơn bắt buộc là Megaa Moda Pvt. Ltd. (Megaa Moda) và NK Marine Xuất khẩu LLP (NK Marine) đã nhận được mức thuế sơ bộ lần lượt là 7,92% và 1,43%. DOC đặt biên độ bán phá giá cho 185 nhà xuất khẩu tôm Ấn Độ còn lại của Ấn Độ ở mức 3,76%, dựa trên mức thuế áp dụng cho hai bị đơn bắt buộc. Trong phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 28/8/2023, DOC duy trì mức thuế đối với Megaa Moda và NK Marine ở mức tương tự như trong phán quyết sơ bộ, nhưng tăng thuế đối với 185 nhà xuất khẩu Ấn Độ khác lên 3,88%.

- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, xuất khẩu tôm đông lạnh của nước này trong tháng 7/2023 giảm 3,0% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 100,2 nghìn tấn, trị giá 504 triệu USD. Giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo trong tháng 7/2023 giảm xuống 5,03 USD/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu



tôm của Ê-cu-a-đo đạt 706,2 nghìn tấn, trị giá 3,78 tỷ USD, tăng 15% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 7/2023 đạt 53,3 nghìn tấn, trị giá 245,9 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 27,8% về trị giá so với tháng 7/2022. Luỹ kế 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng 32,3% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 428,86 nghìn tấn, trị giá 2,19 tỷ USD; giá trung bình xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 18% xuống 5,11 USD/kg.

Tháng 7/2023, xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 7,2% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với tháng 7/2022, xuống 17,94 nghìn tấn, trị giá 106,8 triệu USD. Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ giảm



3,3% về lượng và giảm 16% về trị giá, xuống 114 nghìn tấn với trị giá 706,9 triệu USD; giá xuất khẩu trung bình giảm 13% xuống 6,20 USD/kg.

- In-đô-nê-xi-a: Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a đã yêu cầu Nhật Bản xóa bỏ 4 mức thuế suất đối với các sản phẩm cá ngừ đóng hộp của

In-đô-nê-xi-a như một phần trong nghị định thư sửa đổi thỏa thuận hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a (IJEPA). Nếu yêu cầu này được Nhật Bản đáp ứng sẽ tăng tính cạnh tranh cho cá ngừ đóng hộp của In-đô-nê-xi-a ở thị trường Nhật Bản trong thời gian tới.

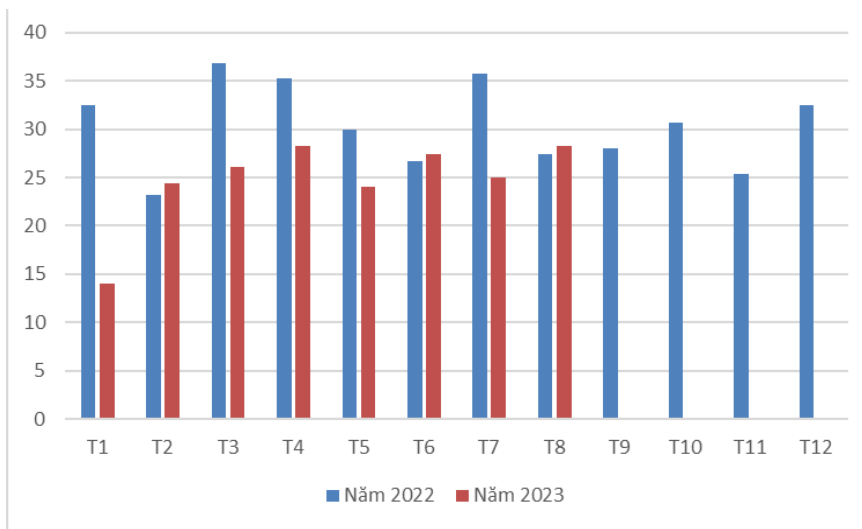
## XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG ÚC CÓ DẤU HIỆU PHỤC HỒI

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc có dấu hiệu phục hồi khi tăng 13,4% so với tháng trước và tăng 3,04% so với

tháng 8/2022, đạt 29,24 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc đạt 197,67 triệu USD, giảm 20,16% so với cùng kỳ năm 2022.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc năm 2022 - 2023

*ĐVT: triệu USD*



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Australia 7 tháng đầu năm 2023 đạt 23,5 nghìn tấn, trị giá 169,4 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2022. 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Úc giảm so với cùng kỳ năm 2022 như tôm đông lạnh, cá tra đông lạnh, cá chẻm đông lạnh, mực đông lạnh, cá đục đông lạnh..., trong khi xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh, cá basa đông lạnh, ghe đông lạnh, tôm khô, cá mó đông lạnh, cá gáy đông lạnh, mắm cá, ba khía... tăng.

Mặc dù có bờ biển dài, nhưng Úc vẫn là

nước nhập khẩu ròng hải sản do thủy sản của Úc chủ yếu là các sản phẩm có giá trị cao như tôm hùm đá, các loài cá ngừ cao cấp và bào ngư, đây cũng là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Úc, trong khi nhập khẩu phần lớn các sản phẩm có giá trị thấp hơn như cá đóng hộp và philê đông lạnh.

Châu Á, Niu Di-lân và Na Uy là những thị trường cung cấp thủy sản quan trọng cho Úc. Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc dự báo sẽ phục hồi do nhu cầu tiêu thụ thủy sản thường tăng cao vào dịp cuối năm.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tận dụng tốt các lợi thế về các Hiệp định giữa Việt Nam – Úc để tăng giá trị hơn nữa.

**Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Úc**  
**7 tháng đầu năm 2023**

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>23.545,50</b>	<b>169.433</b>	<b>-16,7</b>	<b>-23,1</b>
Tôm đông lạnh	12.433,80	125.329	-15,6	-22,6
Cá tra đông lạnh	5.468,00	16.914	-29,6	-35,9
Cá chẽm đông lạnh	1.064,40	9.829	-28,9	-25,4
Cá trích đóng hộp	1.270,80	2.686	24	-9,2
Cá đông lạnh	604,8	2.283	579	506,7
Mực đông lạnh	208,3	1.270	-23,3	-20,3
Cá ngừ đông lạnh	347,8	1.011	93,5	4
Cá đục đông lạnh	148,7	1.004	-47,3	-51,7
Chả cá	157,5	767	-24,1	-3,1
Cá ngừ đóng hộp	138	766	-62	-50
Cá đồng đông lạnh	77,3	752	-14,8	-13,5
Bạch tuộc đông lạnh	98,6	670	28,2	10,4
Cá basa đông lạnh	190,8	492	83,5	42,3
Cá chai đông lạnh	82,6	474	-15,9	-25,2
Nước mắm	314,8	385	103,8	-4,1
Ghẹ đông lạnh	31,1	369	56,7	67,5
Mặt hàng khác	908,2	4.432,0	-30,5	-18,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



## THÁNG 7/2023, NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ GIẢM CHẬM LẠI, THỊ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NAM GIẢM

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã có dấu hiệu phục hồi khi tốc độ giảm nhập khẩu đã chậm lại đáng kể. Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 272 nghìn tấn, trị giá 2,345 tỷ USD, chỉ còn giảm 1,2% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,8 triệu tấn, trị giá 15,2 tỷ USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 20,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm chậm lại khi nhập khẩu tôm, cá hồi, cua, ghẹ tăng, trong khi nhập khẩu cá ngừ, cá tuyết, cá rô phi, mực, cá da trơn... vẫn giảm mạnh. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2023 nhập

khẩu tôm, ghẹ, điệp đều giảm mạnh.

Đáng chú ý, nhu cầu nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 7/2023 đã tăng trở lại, đạt 74,16 nghìn tấn, trị giá 721,6 triệu USD, tăng 2,2% về lượng, nhưng vẫn giảm 6,4% về trị giá do giá tôm nhập khẩu giảm. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm 14,7% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu cá hồi tháng 7/2023 đạt 43,67 nghìn tấn, trị giá 551,56 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 304,84 nghìn tấn, trị giá 3,9 tỷ USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2022.

### Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>272.920</b>	<b>2.345.574</b>	<b>-1,2</b>	<b>-4,9</b>	<b>1.816.685</b>	<b>15.229.869</b>	<b>-10,1</b>	<b>-20,0</b>
Tôm	74.161	721.596	2,2	-6,4	464.276	4.437.495	-14,7	-23,7
Cá hồi	43.674	551.559	2,4	3,3	304.837	3.935.635	3,4	3,8
Cá ngừ	24.031	167.090	-10,4	-19	177.640	1.165.506	-13,2	-20,1
Cua	16.854	212.752	82,9	23,3	65.224	841.074	6,0	-58,2
Cá tuyết	10.174	74.411	-17,6	-19,9	79.795	616.405	-13,4	-5,0
Cá rô phi	13.551	49.138	-14,8	-31,4	99.815	374.005	-8,6	-18,2
Ghẹ	2.471	62.458	42,5	24,8	14.465	314.495	-24,0	-47,1
Mực	5.352	32.495	-12,6	-17,9	34.436	210.398	-30,8	-35,8
Điệp	2.159	29.795	15,7	20,3	13.296	192.759	-25,7	-26,2
Cá da trơn	8.286	28.944	-27,3	-45	50.894	176.758	-45,0	-54,7
Cá trích	4.573	17.302	-34,2	-32,6	38.869	147.010	-25,6	-17,1
Cá nục	835	9.845	-24,6	-26,7	12.299	133.395	-32,4	-41,4
Mặt hàng khác	66.799	388.192	-1,0	-5,9	460.840	2.684.932	-0,7	-6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

## Về thị trường:

Tháng 7/2023, lượng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Ca-na-đa, Chi-lê, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a tăng, trong khi nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, Trung Quốc và Việt Nam giảm. Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong các tháng tới sẽ tiếp tục cải thiện nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ với thị phần 8,9% trong tổng nhập khẩu, giảm từ mức 9,9% trong cùng kỳ năm 2022. Trong các tháng cuối năm 2023, dự báo nhập khẩu của thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam sẽ dần phục hồi, đặc biệt là với mặt hàng cá tra. Tồn kho giảm dần, kết quả tích cực sau đợt thanh tra của FSIS sẽ tạo hỗ trợ các doanh nghiệp cá tra Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Văn phòng Đăng ký liên bang Hoa Kỳ (Federal Register) vừa công bố kết quả sơ bộ đợt rà soát



hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 19 (POR19) đối với cá tra phi lê đông lạnh của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ từ ngày 1/8/2021 đến 31/7/2022. Theo đó, hai doanh nghiệp bị đơn bắt buộc có mức thuế lần lượt 0 USD/kg và 0,14 USD/kg. Các doanh nghiệp khác chịu thuế 0,14 USD/kg là I.D.I CORP, Công ty Cổ phần Thủy sản Cafatex, Công ty Cổ phần Thủy sản Lộc Kim Chi và Công ty Cổ Phần Hùng Vương.

## Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>272.920</b>	<b>2.345.574</b>	<b>-1,2</b>	<b>-4,9</b>	<b>1.816.685</b>	<b>15.229.869</b>	<b>-10,1</b>	<b>-20</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ca-na-đa	39.934	484.790	16,7	5,6	193.965	2.338.780	-1,4	-17,8	10,7	9,7
Chi-lê	27.478	281.925	8,7	-0,3	188.405	2.056.351	8,8	-0,1	10,4	8,6
Ấn Độ	28.555	224.528	11,8	-2,5	172.345	1.374.583	-12,2	-24,4	9,5	9,7
In-đô-nê-xi-a	18.447	172.976	11,2	-1,9	132.890	1.202.822	-17,4	-30,2	7,3	8,0
Ê-cu-a-đo	21.942	150.562	-9,8	-14,5	146.432	986.926	-6,7	-15,6	8,1	7,8
Trung Quốc	26.339	117.506	-15,6	-26,9	200.206	952.963	-6	-8,7	11,0	10,5
Na Uy	10.237	118.954	8,4	2,5	73.161	872.370	5,5	14,7	4,0	3,4
Việt Nam	21.558	150.458	-19,2	-27,0	162.291	855.312	-18,5	-39,9	8,9	9,9
Thái Lan	15.058	95.864	1,1	0,4	105.656	629.723	-19,2	-19,5	5,8	6,5
Mêhicô	8.280	52.980	-26,1	-17,8	60.332	407.192	-18,2	-14,7	3,3	3,6
Thị trường khác	55.092	495.031	-3,1	-0,8	381.002	3.552.847	-15,5	-28,0	21,0	22,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 725,9 triệu USD, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Nửa đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất và nệm của Bra-xin đạt 349,2 triệu USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 24,6 tỷ USD, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 6/2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 113,6 triệu USD, giảm 35,1% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 725,9 triệu USD, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a xuất khẩu tới một số thị trường chính trong nửa đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 398,9 triệu USD, giảm 35,3% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 49,3 triệu USD, giảm 25,8%; Hà Lan đạt 29,1 triệu USD, giảm 40,6%; Bỉ đạt 27,2 triệu USD, giảm 23,2%; Pháp đạt 25 triệu USD, giảm 13,8%; Anh đạt 21,1 triệu USD, giảm 27,3%...

**Bra-xin:** Theo nguồn globalwood.org, xuất khẩu đồ nội thất và nệm của Bra-xin giảm đáng kể trong tháng 6/2023, đạt 59,0 triệu USD, giảm 12% so với tháng 5/2023. Tính chung nửa đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất và nệm của Bra-xin đạt 349,2 triệu USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu giảm do tác động của một số yếu tố như biến động tiền tệ, chi phí vận chuyển tăng, môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu chính đối với đồ nội thất của Bra-xin, chiếm 32% tổng trị giá xuất khẩu của ngành này trong nửa đầu



năm 2023. Tiếp theo, Bra-xin xuất khẩu đồ nội thất và nệm tới các thị trường khác như U-ru-goay, Chi-lê, Anh, Pháp và Hà Lan.

Theo Hiệp hội Công nghiệp Nội thất Bra-xin (ABIMÓVEL) và Cơ quan Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Bra-xin (ApexBrasil), sự hợp tác với các cơ quan công quyền và các công ty trong ngành, đang phát triển các chiến lược nhằm đảo ngược xu hướng tiêu cực này và sẽ giúp tăng xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin.

Ngành công nghiệp đồ nội thất và nệm của Bra-xin đang tìm kiếm sự đổi mới, chất lượng và khả năng cạnh tranh toàn cầu để đối mặt với những thách thức hiện tại và đảm bảo vai trò trong nền kinh tế Br-xin

Hợp tác giữa ngành, chính phủ và các bên liên quan khác được coi là rất quan trọng để thúc đẩy xuất khẩu nhằm đảm bảo sự tăng trưởng trong thời gian tới.

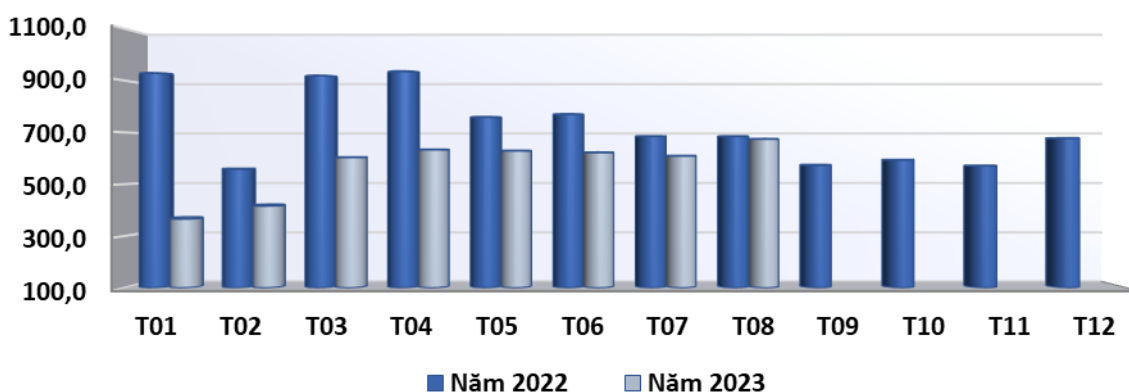
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 8/2023 đạt 674,6 triệu USD, giảm 1,4% so với tháng 8/2022. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng gần đây đã có sự phục hồi, khi mức giảm ngày càng thu hẹp so với cùng kỳ

năm 2022. Cụ thể, trị giá trong tháng 7/2023 giảm 10,8% so với tháng 7/2022 và trong tháng 8/2023 giảm 1,4% so với tháng 8/2022.

Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ vẫn giảm tới 27,1% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 24,6 tỷ USD.

### Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)

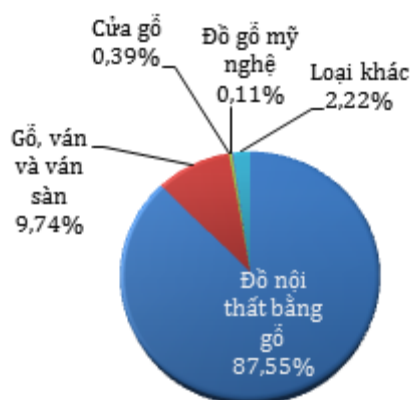


Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng năm 2023 (% theo trị giá)



### 7 tháng năm 2022



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2023, đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên do nhu cầu tiêu dùng sụt giảm, lạm phát cao, việc duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và hàng tồn kho ở mức cao khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là

nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tới Hoa Kỳ giảm mạnh.

Đáng chú ý, tính đến tháng 8/2023, hàng tồn kho tại Hoa Kỳ đã giảm xuống còn 10%, và dự báo đến cuối năm 2023 sẽ giảm về mức 0%. Đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như hiện nay, nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng tại thị trường Hoa Kỳ đã xuất hiện nhiều xu hướng mới, nhất là về giá cả; Cùng với đó là về chất lượng và yêu cầu liên quan tới bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, tiêu chuẩn “sản xuất xanh”, chuỗi cung ứng “sạch và bền vững”. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải nhanh chóng thích ứng được với những thay đổi đó. Vì vậy,

doanh nghiệp khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ cần xác định rõ chiến lược sản phẩm, đối tác, kênh phân phối. Ngoài ra, doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cần tìm hiểu kỹ các quy định, rào cản xuất khẩu, khả năng liên quan tới các vụ việc phòng vệ thương mại; đảm bảo nguyên vật liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, không ảnh hưởng tới môi trường...; đồng thời từng bước nghiên cứu nâng cấp cơ sở sản xuất, nhà máy theo các “tiêu chuẩn sản xuất xanh”...

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Mỹ tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>609.331</b>	<b>-10,8</b>	<b>3.878.333</b>	<b>-30,2</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	531.082	-11,1	3.321.880	-31,7
Chế khung gỗ	181.444	24,2	1.217.206	-17,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	140.662	-23,2	805.736	-42,1
Đồ nội thất phòng ngủ	111.296	-21,0	684.840	-41,7
Đồ nội thất nhà bếp	84.204	-22,5	525.419	-24,5
Đồ nội thất văn phòng	13.477	-28,4	88.679	-35,4
Gỗ, ván và ván sàn	54.218	-18,6	310.176	-42,7
Cửa gỗ	2.531	-46,9	13.504	-37,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	930	3,8	5.076	-15,3
Khung gương	93	-48,8	996	-58,3

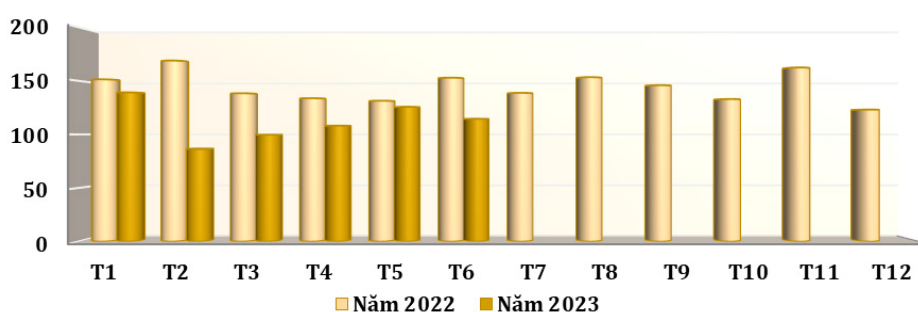
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 6/2023 đạt 114,5 triệu USD, giảm 25,1% so với tháng 6/2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 673,5 triệu USD, giảm 23,2% so với cùng kỳ năm 2022.

#### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

### Về thị trường:

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Úc trong nửa đầu năm 2023, đạt 469,6 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Việt Nam đạt 63,1 triệu USD, giảm 40,9%; Ma-lai-xi-a đạt

38,3 triệu USD, giảm 35,1%; I-ta-li-a đạt 25,3 triệu USD, tăng 2,7%... Úc giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường là do kinh tế Úc tăng trưởng chậm, tác động của lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>114.506</b>	<b>-25,1</b>	<b>673.479</b>	<b>-23,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	82.865	-20,7	469.581	-18,1	69,7	65,4
Việt Nam	9.792	-50,5	63.092	-40,9	9,4	12,2
Ma-lai-xi-a	5.378	-45,6	38.294	-35,1	5,7	6,7
I-ta-li-a	4.061	25,8	25.329	2,7	3,8	2,8
In-đô-nê-xi-a	3.038	-25,5	19.297	-43,9	2,9	3,9
Ba Lan	1.844	87,8	8.621	20,1	1,3	0,8
Ấn Độ	1.519	-20,5	9.801	-39,8	1,5	1,9
Thái Lan	853	-8,0	6.315	-35,2	0,9	1,1
Lít-va	664	27,7	3.026	9,4	0,4	0,3
Đức	459	-58,9	2.710	-56,3	0,4	0,7
Thị trường khác	4.033	-31,3	27.413	-24,5	4,1	4,1

Nguồn: ITC

### Về mặt hàng:

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Úc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023 đều giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là 3 mặt hàng chính Úc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023.

Đây đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên trong nửa đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu những mặt hàng này của Úc từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam mở rộng tại Úc.

### Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	6 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 6 tháng năm 2023 (%)
				6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	
<b>Tổng</b>		<b>673.479</b>	<b>-23,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>9,4</b>
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	218.492	-26,8	32,4	34,0	10,9
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	260.565	-23,7	38,7	39,0	9,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	135.146	-22,9	20,1	20,0	10,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	36.208	4,2	5,4	4,0	2,0
940330	Đồ nội thất văn phòng	23.068	-12,1	3,4	3,0	2,7

Nguồn: ITC



## Phát hiện hàm lượng cao Carbaryl (Thuốc trừ sâu) trong quả bòn bon

Ngày 8/9/2023, Ai-xơ-len đã gửi một cảnh báo trên hệ thống cảnh báo nhanh về Thực phẩm của Liên Minh Châu Âu về hàm lượng cao Carbaryl (thuốc trừ sâu) trong quả bòn bon (langsat) của Việt Nam.

Carbaryl là một loại thuốc trừ sâu (thuốc bảo vệ thực vật) do con người tạo ra có độc tính cao đối với côn trùng. Hoạt chất này thường được sử dụng để kiểm soát rệp, kiến lửa, bọ chét, bọ ve, nhện và nhiều loài côn trùng gây hại ngoài trời khác.

Carbaryl đã được đăng ký để sử dụng trong các sản phẩm thuốc trừ sâu từ năm 1959. Hiện không có sản phẩm Carbaryl nào được đăng ký để sử dụng trong nhà để diệt các loài côn trùng như muỗi, gián, mối hoặc trên vật nuôi.

Khi ăn, Carbaryl được hấp thụ vào cơ thể. Tuy nhiên, da hấp thụ chậm hơn. Trong một nghiên cứu trên động vật, nồng độ Carbaryl cao nhất trong máu được tìm thấy từ 15 đến 30 phút sau khi ăn nhưng 4 đến 12 giờ sau khi tiếp xúc với da.

Khi vào bên trong, nó di chuyển theo dòng máu đến nhiều mô. Carbaryl hoạt động trên dây thần kinh bằng cách liên kết với một số enzym. Tuy nhiên, điều này không phải là vĩnh viễn. Trong một nghiên cứu trên động vật, một nửa lượng Carbaryl không bị ràng buộc trong vòng chưa đầy hai giờ.

Carbaryl sau đó được phân hủy thành các sản phẩm không hoạt động và được loại bỏ khỏi cơ thể. Trong một nghiên cứu, những con chuột được

cho ăn một liều Carbaryl, thì ít hơn một nửa lượng Carbaryl vẫn còn sau hai giờ; khoảng 97% rời khỏi cơ thể trong nước tiểu và phân trong vòng 7 ngày.

Ngay sau khi tiếp xúc, cơ thể thường bị yếu, chóng mặt và đổ mồ hôi. Đồng tử giãn, thiếu phối hợp, co giật cơ và có thể xảy ra tình trạng nói lắp. Mọi người cũng có thể bị đau đầu, buồn nôn, nôn mửa, co thắt dạ dày, tiêu chảy hoặc chảy nước dãi. Mức độ nghiêm trọng của những tác dụng này có thể phụ thuộc vào liều lượng và cơ địa mỗi người.

Trong các trường hợp ngộ độc nặng, huyết áp cao, giảm trương lực cơ và co giật đã được báo cáo. Các dấu hiệu nghiêm trọng khác bao gồm khó thở, co thắt đường thở, sản xuất chất nhầy, tích tụ chất lỏng trong phổi và giảm chức năng tim và phổi.

Theo thông báo mới nhất của Ai-xơ-len, Hàm lượng Carbaryl có trong quả bòn bon (langsat) đang ở mức cao và có khả năng gây hại cho con người, hàm lượng tối đa cho phép của Carbaryl là 0,01mg/kg – ppm, nhưng hàm lượng Carbaryl được phát hiện trên bòn bon của Việt Nam xuất khẩu sang Ai-xơ-len lên tới 15,4 +/-50% mg/kg – ppm. Các cơ quan chức năng của Ai-xơ-len đánh giá đây là một trường hợp nghiêm trọng và hiện tại, nước này đã hạn chế việc phân phối quả bòn bon nhập khẩu từ Việt Nam trên thị trường của họ và thông báo lên trên hệ thống cảnh báo.

Nguồn: <https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/screen/notification/631922>

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.